

Mẫu CBTT/SGDHCM-02
(Ban hành kèm theo Quyết định số 340/QĐ-SGDHCM ngày 19 tháng 08 năm 2016 của
TGD SGDCK TPHCM về Quy chế Công bố thông tin tại SGDCK TPHCM)

**NGÂN HÀNG TMCP
KỸ THƯƠNG VIỆT NAM**

Số: 4945-031.2024..../TCKH-TCB

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 21 tháng 10 năm 2024

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN
NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM

- Tên tổ chức: NGÂN HÀNG TMCP KỸ THƯƠNG VIỆT NAM
 - Mã chứng khoán: TCB
 - Địa chỉ trụ sở chính: Techcombank Tower, 06 Quang Trung, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
 - Điện thoại: +84 (0243) 944 6368
 - Fax: +84 (0243) 944 6362
 - Người thực hiện công bố thông tin: Bà Thái Hà Linh
Chức vụ: Giám đốc Kế toán, Chính sách Tài chính và Thuế
- Loại thông tin công bố: định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố:

Ngày 21/10/2024, Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam công bố

... báo cáo tài chính riêng lẻ của hợp nhất Q3/2024.....

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Ngân hàng vào ngày 21/10/2024
tại đường dẫn: <https://www.techcombank.com.vn/nha-dau-tu>

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

Tài liệu đính kèm/

- Tài liệu liên quan đến việc CBTT

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



**GIÁM ĐỐC KẾ TOÁN
CHÍNH SÁCH TÀI CHÍNH VÀ THUẾ
THÁI HÀ LINH**

Số 25.10-01/2024/TGA-TCB

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương
Việt Nam**

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2024 đến ngày 30 tháng 9 năm 2024



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất	3 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	7 - 8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	9 - 73

Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động Ngân hàng số 0038/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) cấp ngày 6 tháng 3 năm 2018 (cấp đổi lại cho Giấy phép hoạt động số 0040/NH-GP cấp ngày 6 tháng 8 năm 1993) và sửa đổi Điều 2 Giấy phép thành lập và hoạt động số 0038/GP-NHNN ngày 6 tháng 3 năm 2018 về Vốn điều lệ theo Quyết định số 1525/QĐ-NHNN ngày 19 tháng 7 năm 2024. Thời gian hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 6 tháng 8 năm 1993.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng ngắn, trung và dài hạn dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán và ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép; thực hiện đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh, và các công ty khác; đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2024 đến ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Hồ Hùng Anh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đăng Quang	Phó Chủ tịch thứ nhất
Ông Nguyễn Thiệu Quang	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Cảnh Sơn	Phó Chủ tịch
Ông Hồ Anh Ngọc	Phó Chủ tịch
Bà Nguyễn Thu Lan	Phó Chủ tịch (từ ngày 20 tháng 4 năm 2024)
Ông Lee Boon Huat	Thành viên (đến ngày 20 tháng 4 năm 2024)
Ông Saurabh Narayan Agarwal	Thành viên
Ông Nguyễn Nhân Nghĩa	Thành viên độc lập (đến ngày 20 tháng 4 năm 2024)
Ông Phạm Nghiêm Xuân Bắc	Thành viên độc lập (từ ngày 20 tháng 4 năm 2024)
Ông Eugene Keith Galbraith	Thành viên độc lập (từ ngày 20 tháng 4 năm 2024)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2024 đến ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Hoàng Huy Trung	Trưởng Ban Kiểm soát kiêm Thành viên chuyên trách
Bà Bùi Thị Hồng Mai	Thành viên chuyên trách
Ông Mag Rec Soc Oec Romauch Hannes	Thành viên (đến ngày 20 tháng 4 năm 2024)
Bà Đỗ Thị Hoàng Liên	Thành viên (từ ngày 20 tháng 4 năm 2024)

Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN LÃNH ĐẠO

Các thành viên Ban Lãnh đạo của Ngân hàng cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2024 đến ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Jens Lottner	Tổng Giám đốc
Ông Phùng Quang Hưng	Phó Tổng Giám đốc thường trực kiêm Giám đốc Khối Ngân hàng doanh nghiệp và Định chế Tài chính (từ ngày 1 tháng 1 năm 2024)
Ông Phạm Quang Thắng	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Quản trị Ngân hàng
Ông Phan Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Ngân hàng Giao dịch toàn cầu
Bà Nguyễn Thu Lan	Quyền Giám đốc Khối Quản trị rủi ro (đến ngày 30 tháng 6 năm 2024)
Bà Lê Hồng Hạnh	Quyền Giám đốc Khối Quản trị rủi ro (từ ngày 1 tháng 7 năm 2024)
Ông Alexandre Charles Emmanuel Macaire	Giám đốc Tài chính Tập đoàn
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Giám đốc Khối Ngân hàng Bán Lê (từ ngày 24 tháng 5 năm 2024)
Bà Dang Nikki MyQuyen	Giám đốc Khối Quản trị Nguồn nhân lực
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Giám đốc Khối Công nghệ
Ông Chu Hồng Ngọc	Giám đốc Khối Vận hành
Bà Thái Minh Diễm Tú	Giám đốc Khối Tiếp thị
Ông Santhosh Mahendiran	Giám đốc Khối Dữ liệu và Phân tích
Ông Pranav Seth	Giám đốc Văn phòng Chuyển đổi số
Ông Prasenjit Chakravarti	Giám đốc Khối Chiến lược và Chuyển đổi Ngân hàng

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Ông Hồ Hùng Anh Chủ tịch Hội đồng Quản trị

TRỤ SỞ ĐĂNG KÝ

Số 6 Quang Trung, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
tại ngày 30 tháng 9 năm 2024

	<i>Thuyết minh</i>	<i>30/09/2024 triệu đồng</i>	<i>31/12/2023 triệu đồng</i>
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng	5	3.608.503	3.620.695
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”)	6	40.614.749	27.140.592
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng (“TCTD”) khác	7	90.014.293	104.072.320
Tiền gửi tại các TCTD khác	7.1	80.586.687	80.126.897
Cấp tín dụng cho các TCTD khác	7.2	9.607.946	24.046.523
Dự phòng rủi ro cấp tín dụng cho các TCTD khác	7.3	(180.340)	(101.100)
Chứng khoán kinh doanh	8	4.524.314	4.432.778
Chứng khoán kinh doanh		4.524.314	4.432.778
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	19	269.237	143.611
Cho vay khách hàng		617.924.570	512.513.672
Cho vay khách hàng	9	626.290.777	518.641.568
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(8.366.207)	(6.127.896)
Hoạt động mua nợ	11	314.766	82.033
Mua nợ		318.827	84.335
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(4.061)	(2.302)
Chứng khoán đầu tư	12	102.135.236	104.993.945
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	12.1	97.062.825	105.356.248
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	12.2	5.400.000	-
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	12.3	(327.589)	(362.303)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	13	3.047.523	3.046.245
Đầu tư dài hạn khác		3.048.672	3.047.394
Dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn		(1.149)	(1.149)
Tài sản cố định	14	12.752.316	8.892.697
Tài sản cố định hữu hình	14.1	6.974.513	3.527.586
<i>Nguyên giá tài sản cố định</i>		9.348.348	5.492.566
<i>Khấu hao tài sản cố định</i>		(2.373.835)	(1.964.980)
Tài sản cố định vô hình	14.2	5.777.803	5.365.111
<i>Nguyên giá tài sản cố định</i>		8.160.074	7.198.784
<i>Hao mòn tài sản cố định</i>		(2.382.271)	(1.833.673)
Tài sản Có khác	15	51.847.838	80.543.424
Các khoản phải thu		36.294.684	69.834.157
Các khoản lãi, phí phải thu		13.921.648	9.681.140
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		73.401	70.409
Tài sản Có khác		1.715.829	1.650.584
Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(157.724)	(692.866)
TỔNG TÀI SẢN		927.053.345	849.482.012

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2024

	<i>Thuyết minh</i>	<i>30/09/2024 triệu đồng</i>	<i>31/12/2023 triệu đồng</i>
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	16	20.542	131
Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN		20.542	131
Tiền gửi và vay các tổ chức tài chính, các TCTD khác	17	138.462.274	153.173.002
Tiền gửi các tổ chức tài chính, các TCTD khác	17.1	70.584.329	50.619.678
Vay các tổ chức tài chính, các TCTD khác	17.2	67.877.945	102.553.324
Tiền gửi của khách hàng	18	494.954.017	454.660.779
Phát hành giấy tờ có giá	20	126.061.309	84.703.300
Các khoản nợ khác	21	23.187.221	25.328.735
Các khoản lãi, phí phải trả		7.309.545	9.418.750
Các khoản phải trả và công nợ khác		15.877.676	15.909.985
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		782.685.363	717.865.947
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn		71.006.213	36.257.461
Vốn điều lệ		70.450.216	35.225.108
Thặng dư vốn cổ phần		-	476.356
Vốn khác		555.997	555.997
Các quỹ		20.845.050	45.028.627
Chênh lệch tỷ giá hối đoái		10.494	-
Lợi nhuận chưa phân phối		51.068.780	49.013.144
Lợi ích cổ đông không kiểm soát		1.437.445	1.316.833
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	23	144.367.982	131.616.065
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		927.053.345	849.482.012

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2024

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

	<i>Thuyết minh</i>	<i>30/09/2024 triệu đồng</i>	<i>31/12/2023 triệu đồng</i>
Bảo lãnh vay vốn		19.595.850	14.935.065
Cam kết giao dịch hối đoái		320.312.174	350.601.542
- Cam kết mua ngoại tệ giao ngay		7.196.188	4.593.012
- Cam kết bán ngoại tệ giao ngay		4.177.029	4.415.918
- Cam kết mua - giao dịch hoán đổi tiền tệ		154.508.347	171.163.643
- Cam kết bán - giao dịch hoán đổi tiền tệ		154.430.610	170.428.969
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng (L/C)		44.981.487	67.845.653
Bảo lãnh khác		50.917.866	57.648.065
Các cam kết khác		207.005.596	176.065.387
- Cam kết hoán đổi tiền tệ chéo bằng ngoại tệ		89.705.403	68.061.694
- Cam kết hoán đổi tiền tệ chéo bằng VND		87.983.369	67.392.288
- Cam kết hoán đổi lãi suất bằng ngoại tệ		18.995.746	10.734.257
- Cam kết hoán đổi lãi suất bằng VND		6.279.946	13.541.644
- Cam kết kỳ hạn giấy tờ có giá		2.614.663	12.985.841
- Cam kết khác		1.426.469	3.349.663
Hạn mức tín dụng chưa sử dụng		286.932.074	305.332.136
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	36	2.757.388	2.287.980
Nợ khó đòi đã xử lý	37	56.711.812	52.224.706
Tài sản và chứng từ khác	38	155.042.764	198.926.346
		1.144.257.011	1.225.866.880

Người lập:



Bà Hoàng Thị Minh Nguyệt
Kế toán

Người phê duyệt:



Bà Nguyễn Thị Trà My
Kế toán Trưởng



Người phê duyệt:

Ông Jens Lottner
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

21-10-2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT

cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2024 đến ngày 30 tháng 9 năm 2024

Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm		
	2024 triệu đồng	2023 triệu đồng	Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024 triệu đồng	Từ 1/1/2023 đến 30/9/2023 triệu đồng	
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	24	15.168.282	14.532.716	45.024.501	42.262.779
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	25	(6.239.606)	(7.260.556)	(18.118.355)	(22.168.862)
Thu nhập lãi thuần		8.928.676	7.272.160	26.906.146	20.093.917
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		2.675.088	3.008.697	8.699.537	8.174.585
Chi phí hoạt động dịch vụ		(728.305)	(753.037)	(2.120.131)	(1.955.439)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	26	1.946.783	2.255.660	6.579.406	6.219.146
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	27	61.041	123.789	1.016.826	(116.784)
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	28	(527)	(5.587)	79.300	32.387
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	29	389.242	634.737	2.109.206	678.305
Thu nhập từ hoạt động khác		1.986.320	719.642	5.440.789	5.235.650
Chi phí hoạt động khác		(1.563.606)	(590.358)	(4.760.369)	(3.110.106)
Lãi thuần từ hoạt động khác	30	422.714	129.284	680.420	2.125.544
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	31	6.406	8.450	64.494	11.123
Tổng thu nhập hoạt động		11.754.335	10.418.493	37.435.798	29.043.638
Chi phí hoạt động	32	(3.430.902)	(3.630.731)	(10.629.012)	(9.641.707)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		8.323.433	6.787.762	26.806.786	19.401.931
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	33	(1.109.265)	(944.972)	(3.964.450)	(2.286.773)
Tổng lợi nhuận trước thuế		7.214.168	5.842.790	22.842.336	17.115.158
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22.1	(1.422.429)	(1.177.199)	(4.505.335)	(3.411.338)
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	22.3	1.283	3.114	2.992	5.431
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		(1.421.146)	(1.174.085)	(4.502.343)	(3.405.907)
Lợi nhuận sau thuế		5.793.022	4.668.705	18.339.993	13.709.251
Lợi ích cổ đông không kiểm soát		(55.517)	(55.762)	(188.130)	(144.358)
Lợi nhuận thuần của cổ đông của Ngân hàng		5.737.505	4.612.943	18.151.863	13.564.893

Người lập:

Bà Hoàng Thị Minh Nguyệt
Kế toán

Hà Nội, Việt Nam

Người phê duyệt:

Bà Nguyễn Thị Trà My
Kế toán Trưởng



Người phê duyệt:

Ông Jens Lottner
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2024 đến ngày 30 tháng 9 năm 2024

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024 triệu đồng</i>	<i>Từ 1/1/2023 đến 30/9/2023 triệu đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		40.950.948	39.805.826
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(19.607.189)	(19.381.437)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		6.167.220	6.568.798
Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ và chứng khoán)		3.170.618	563.041
Thu nhập/(chi phí) khác		(1.281.019)	1.433.918
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý bằng nguồn dự phòng rủi ro	30	829.127	519.942
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(7.438.467)	(8.491.071)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	22.1	(4.031.295)	(4.939.484)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		18.759.943	16.079.533
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
Giảm các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác		13.699.517	5.715.823
(Tăng)/giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		2.228.783	(34.303.018)
Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(125.626)	(1.301.270)
Tăng các khoản cho vay khách hàng		(107.649.209)	(55.081.884)
Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản (Tăng)/giảm khác về tài sản hoạt động	10, 15	(2.182.049)	(1.134.805)
		27.306.200	(596.187)
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
Giảm các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD khác		(14.710.728)	(8.300.475)
Tăng tiền gửi của khách hàng		40.313.649	50.682.532
Tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		41.358.009	27.818.602
Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	(1.851.213)
Tăng/(giảm) khác về công nợ hoạt động		(1.653.243)	67.788
Chi từ các quỹ	23.1	(2.358)	(2.832)
Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		17.342.888	(2.207.406)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(566.668)	(596.754)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		231.484	19.479
Tiền chi từ thanh lý tài sản cố định		(40)	(32)
Tiền thu từ bán bất động sản đầu tư		736.219	706.080
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		(1.278)	(3.033.432)
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	31	64.494	11.123
Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư		464.211	(2.893.536)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2024 đến ngày 30 tháng 9 năm 2024

	Thuyết minh	Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024 triệu đồng	Từ 1/1/2023 đến 30/9/2023 triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu được từ góp vốn của cổ đông không kiểm soát		2.253	854
Cổ tức trả cho cổ đông		(5.210.255)	-
Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính		(5.208.002)	854
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		12.599.097	(5.100.088)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	34	110.500.219	101.305.880
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	23.1	10.494	(2.181)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	34	123.109.810	96.203.611

Người lập:



Bà Hoàng Thị Minh Nguyệt
Kế toán

Người phê duyệt:



Bà Nguyễn Thị Trà My
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:




Ông Jens Lottner
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

21-10-2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2024 đến 30 tháng 9 năm 2024

1. THÔNG TIN CHUNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng") là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và hoạt động

Ngân hàng hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động Ngân hàng số 0038/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp ngày 6 tháng 3 năm 2018 (cấp đổi lại cho Giấy phép hoạt động số 0040/NH-GP cấp ngày 6 tháng 8 năm 1993) và sửa đổi Điều 2 Giấy phép thành lập và hoạt động số 0038/GP-NHNN cấp ngày 6 tháng 3 năm 2018 về Vốn điều lệ theo Quyết định số 1525/QĐ-NHNN ngày 19 tháng 7 năm 2024. Thời gian hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 6 tháng 8 năm 1993.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng ngắn, trung và dài hạn dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán và ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép; thực hiện đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh, và các công ty khác; đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 là 70.450.216.220.000 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 35.225.108.110.000 đồng).

Mạng lưới hoạt động

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại số 6 Quang Trung, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, hai (2) văn phòng đại diện, hai trăm chín mươi chín (299) chi nhánh, phòng giao dịch trên cả nước và ba (3) công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2024 đến 30 tháng 9 năm 2024

1. THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024, Ngân hàng có ba (3) công ty con như sau:

STT	Tên công ty	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
1	Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ thương	125/GP-UBCK cấp ngày 30/5/2018 và giấy phép điều chỉnh số 49/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 25/6/2024	Các hoạt động chứng khoán	94,06919%
2	Công ty TNHH một thành viên Quản lý nợ và Khai thác tài sản – Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam	0104003519 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 18/6/2008 và GCN ĐKKD số 0102786255 thay đổi lần thứ 27 ngày 30/10/2023	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100%
3	Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương	57/GP-UBCK cấp ngày 30/1/2019 và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 114/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18/11/2022	Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán, quản lý quỹ và cung cấp các dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	88,99956%

Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 là 11.532 người (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 11.614 người).

2. KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng là đồng Việt Nam ("VND") và được làm tròn đến hàng triệu đồng gần nhất cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Tuyên bố tuân thủ

Ban Lãnh đạo Ngân hàng cam kết đã lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng Việt Nam, các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Theo đó, báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2024 đến 30 tháng 9 năm 2024

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng được lập phù hợp với Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007, Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014 và Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc NHNN và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

3.3 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Ngân hàng mẹ và các công ty con. Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Ngân hàng nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Ngân hàng mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con. Trong trường hợp Ngân hàng thoái vốn đầu tư vào công ty con dẫn đến mất quyền kiểm soát, Ngân hàng chỉ hợp nhất kết quả kinh doanh từ đầu năm đến thời điểm thoái vốn mà không hợp nhất toàn bộ tài sản thuần của công ty con. Ngoài ra, trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, Ngân hàng điều chỉnh ảnh hưởng gián tiếp của các giao dịch bán công ty con đến các luồng tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất.

Báo cáo tài chính của Ngân hàng mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên báo cáo tình hình tài chính giữa các công ty con và Ngân hàng, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Ngân hàng và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và trong vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2024 đến 30 tháng 9 năm 2024

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.4 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Lãnh đạo phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán

Các chính sách kế toán của Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, trừ các thay đổi sau:

Luật các Tổ chức tín dụng (Luật số 32/2024/QH15) và Thông tư 21/2024/TT-NHNN ("Thông tư 21") quy định về nghiệp vụ thư tín dụng và các hoạt động kinh doanh khác liên quan đến thư tín dụng.

Theo quy định của Luật các Tổ chức tín dụng và Thông tư 21 có hiệu lực kể từ ngày 1 tháng 7 năm 2024, nghiệp vụ thư tín dụng được xác định là một hình thức cấp tín dụng thông qua nghiệp vụ phát hành, xác nhận, thương lượng thanh toán và hoàn trả thư tín dụng. Theo quy định chuyển tiếp của Luật các Tổ chức tín dụng và Thông tư 21: "Các hợp đồng, thỏa thuận, cam kết, giao dịch khác liên quan đến nghiệp vụ thư tín dụng được ký kết, thỏa thuận trước ngày Thông tư 21 có hiệu lực thì hành, ngân hàng và khách hàng được tiếp tục thực hiện, theo dõi cho đến hết thời hạn hiệu lực và nghĩa vụ của các bên liên quan đã hoàn thành. Việc sửa đổi, bổ sung, gia hạn hợp đồng, thỏa thuận, cam kết, giao dịch khác chỉ được thực hiện nếu nội dung sửa đổi, bổ sung, gia hạn phù hợp với quy định của Thông tư 21". Ngân hàng đã thực hiện ghi nhận kế toán phù hợp với điều khoản chuyển tiếp này.

Thông tư 31/2024/TT-NHNN ("Thông tư 31") quy định về phân loại tài sản có trong hoạt động của ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

NHNN ban hành Thông tư 31 có hiệu lực kể từ ngày 11 tháng 7 năm 2024, thay thế các nội dung liên quan đến phân loại nợ tại Thông tư 11/2021/TT-NHNN ("Thông tư 11") về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Các thay đổi chính của Thông tư 31 ảnh hưởng đến việc ước tính dự phòng như sau:

- Sửa đổi nguyên tắc phân loại nợ đối với khoản nợ phát sinh từ hoạt động bao thanh toán;
- Bổ sung nguyên tắc phân loại nợ đối với khoản nợ phát sinh từ nghiệp vụ thư tín dụng, nghiệp vụ mua hẫng miễn truy đòi bộ chứng từ xuất trình theo thư tín dụng và một số nghiệp vụ khác.

Nghị định 86/2024/NĐ-CP ("Nghị định 86") quy định về mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro, việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và trường hợp tổ chức tín dụng phân bổ lãi phải thu phải thoái.

Chính phủ đã ban hành Nghị định 86 có hiệu lực kể từ ngày 11 tháng 7 năm 2023, thay thế các nội dung liên quan đến dự phòng rủi ro tại Thông tư 11. Ngân hàng căn cứ theo Nghị định 86 để thực hiện trích lập dự phòng rủi ro và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2024 đến 30 tháng 9 năm 2024

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng, tiền gửi tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNN, tiền gửi tại các tổ chức tài chính, các TCTD khác không kỳ hạn và đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi và chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua.

4.3 Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác

Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác được trình bày theo số dư nợ gốc tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư 31 và Nghị định 86. Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại TCTD và chi nhánh ngân hàng nước ngoài và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác theo phương pháp nêu tại *Thuyết minh* 4.6.

4.4 Chứng khoán kinh doanh

4.4.1 Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh bao gồm chứng khoán nợ được mua với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

4.4.2 Đo lường

Chứng khoán nợ kinh doanh niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro và dự phòng giảm giá.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập dựa trên quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-NHNN ngày 8 tháng 8 năm 2019 ("Thông tư 48") và Thông tư số 24/2022/TT-BTC ngày 7 tháng 4 năm 2022 ("Thông tư 24") được mô tả trong *Thuyết minh* 4.7.3.

Dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do TCTD khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom tuân thủ theo Thông tư 31 và Nghị định 86 được mô tả tại *Thuyết minh* 4.6.

Dự phòng chứng khoán kinh doanh được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi của chứng khoán kinh doanh là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi chưa lập dự phòng.

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2024 đến 30 tháng 9 năm 2024

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Chứng khoán kinh doanh (tiếp theo)

4.4.3 Dừng ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

4.5 Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc tại ngày kết thúc kỳ kế toán trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay đến 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay trên 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 31 và Nghị định 86 như trình bày trong *Thuyết minh 4.6*.

4.6 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác; mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do TCTD khác phát hành) chưa niêm yết; cho vay khách hàng; ủy thác cấp tín dụng; mua, bán nợ theo quy định; mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán; mua chứng chỉ tiền gửi do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành, các khoản nợ phát sinh từ nghiệp vụ phát hành thư tín dụng, hoàn trả thư tín dụng, thương lượng thanh toán thư tín dụng và mua hẳn miễn truy đòi bộ chứng từ

Ngân hàng áp dụng phương pháp định lượng quy định tại Điều 10 Thông tư 31 trong việc phân loại nợ đối với các tài sản có sau: các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác; mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do TCTD khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom (không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro); cho vay khách hàng; ủy thác cấp tín dụng; mua, bán nợ theo quy định; mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán; mua chứng chỉ tiền gửi do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành, các khoản nợ phát sinh từ nghiệp vụ phát hành thư tín dụng, hoàn trả thư tín dụng, thương lượng thanh toán thư tín dụng và mua hẳn miễn truy đòi bộ chứng từ (gọi chung là “các khoản nợ”).

Theo Thông tư 31, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng chung tại ngày 30 tháng 9 với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 30 tháng 9 của các khoản nợ ngoại trừ các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn, các khoản tiền gửi tại các TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và tiền gửi tại các TCTD ở nước ngoài; các khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá giữa các TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam; các khoản mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành trong nước; các khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ.

Dự phòng cụ thể tại ngày 30 tháng 9 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 30 tháng 9. Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản đảm bảo được quy định trong Nghị định 86.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2024 đến 30 tháng 9 năm 2024

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 **Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác; mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do TCTD khác phát hành) chưa niêm yết; cho vay khách hàng; ủy thác cấp tín dụng; mua chứng chỉ tiền gửi do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành, các khoản nợ phát sinh từ nghiệp vụ phát hành thư tín dụng, hoàn trả thư tín dụng, thương lượng thanh toán thư tín dụng và mua hẳn miễn truy đòi bộ chứng từ** (tiếp theo)

Việc phân loại nợ và tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ		Diễn giải	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo thỏa thuận; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 134 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 135 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5, 9 Điều 136 Luật các tổ chức tín dụng. 	20%
		(e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2024 đến 30 tháng 9 năm 2024

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác; mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do TCTD khác phát hành) chưa niêm yết; cho vay khách hàng; ủy thác cấp tín dụng; mua, bán nợ theo quy định; mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán; mua chứng chỉ tiền gửi do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành, các khoản nợ phát sinh từ nghiệp vụ phát hành thư tín dụng, hoàn trả thư tín dụng, thương lượng thanh toán thư tín dụng và mua hẳn miễn truy đòi bộ chứng từ (tiếp theo)

Nhóm nợ		Diễn giải	Tỷ lệ dự phòng
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (h) Nợ của khách hàng là TCTD đang được kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài đang bị phong tỏa vốn và tài sản; hoặc (i) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2024 đến 30 tháng 9 năm 2024

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác; mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do TCTD khác phát hành) chưa niêm yết; cho vay khách hàng; ủy thác cấp tín dụng; mua, bán nợ theo quy định; mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán; mua chứng chỉ tiền gửi do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành, các khoản nợ phát sinh từ nghiệp vụ phát hành thư tín dụng, hoàn trả thư tín dụng, thương lượng thanh toán thư tín dụng và mua hẳn miễn truy đòi bộ chứng từ (tiếp theo)

Khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn trong các trường hợp sau đây:

- ▶ Đối với khoản nợ quá hạn, Ngân hàng phân loại lại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn (kể cả nhóm 1) khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:
 - Khách hàng đã trả đầy đủ phần nợ gốc và lãi bị quá hạn (kể cả lãi áp dụng đối với nợ gốc quá hạn) và nợ gốc và lãi của các kỳ hạn trả nợ tiếp theo trong thời gian tối thiểu ba (3) tháng đối với nợ trung hạn, dài hạn; một (1) tháng đối với nợ ngắn hạn, kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn;
 - Có tài liệu, hồ sơ chứng minh việc khách hàng đã trả nợ;
 - Ngân hàng có đủ cơ sở thông tin, tài liệu đánh giá khách hàng có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.
- ▶ Đối với nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ, Ngân hàng phân loại lại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn (kể cả nhóm 1) khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:
 - Khách hàng đã trả đầy đủ nợ gốc và lãi theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại trong thời gian tối thiểu ba (3) tháng đối với nợ trung hạn, dài hạn; một (1) tháng đối với nợ ngắn hạn, kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc và lãi theo thời hạn được cơ cấu lại;
 - Có tài liệu, hồ sơ chứng minh việc khách hàng đã trả nợ;
 - Ngân hàng có đủ cơ sở thông tin, tài liệu để đánh giá khách hàng có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn đã được cơ cấu lại.

Khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn trong các trường hợp sau đây:

- ▶ Các chỉ tiêu về khả năng sinh lời, khả năng thanh toán, tỷ lệ nợ trên vốn, dòng tiền, khả năng trả nợ của khách hàng suy giảm liên tục qua ba (3) lần đánh giá, phân loại nợ liên tục;
- ▶ Khách hàng không cung cấp đầy đủ, kịp thời và trung thực các thông tin theo yêu cầu của Ngân hàng để đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng;
- ▶ Khoản nợ đã được phân loại vào nhóm 2, nhóm 3, nhóm 4 từ một (1) năm trở lên nhưng không đủ điều kiện phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn;
- ▶ Khoản nợ mà hành vi cấp tín dụng bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2024 đến 30 tháng 9 năm 2024

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác; mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do TCTD khác phát hành) chưa niêm yết; cho vay khách hàng; ủy thác cấp tín dụng; mua, bán nợ theo quy định; mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán; mua chứng chỉ tiền gửi do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành, các khoản nợ phát sinh từ nghiệp vụ phát hành thư tín dụng, hoàn trả thư tín dụng, thương lượng thanh toán thư tín dụng và mua hần miễn truy đòi bộ chứng từ (tiếp theo)

Trường hợp nợ của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do Trung tâm Thông tin Tín dụng Quốc gia Việt Nam ("CIC") cung cấp, Ngân hàng phải điều chỉnh kết quả phân loại nợ theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Từ ngày 24 tháng 4 năm 2023, Ngân hàng đã áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh và khách hàng gặp khó khăn trả nợ vay phục vụ nhu cầu đời sống, tiêu dùng và đáp ứng yêu cầu của Thông tư 02/2023/TT-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2023 (được điều chỉnh bởi Thông tư 06/2024/TT-NHNN ngày 18 tháng 6 năm 2024) do NHNN ban hành quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn.

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2024 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024, ngân hàng căn cứ quy định của Thông tư 11 để phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro đối với toàn bộ dư nợ, cam kết ngoại bảng của khách hàng, bao gồm cả số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại Thông tư 01/2020/TT-NHNN ngày 13/3/2020, Thông tư 03/2021/TT-NHNN ngày 2/4/2021, Thông tư 14/2021/TT-NHNN ngày 7/9/2021.

Kể từ ngày 1 tháng 7 năm 2024, ngân hàng căn cứ quy định của Thông tư 31 và Nghị định 86 để phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro đối với toàn bộ dư nợ, cam kết ngoại bảng của khách hàng, bao gồm cả số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại Thông tư 01/2020/TT-NHNN ngày 13/3/2020, thông tư 03/2021/TT-NHNN ngày 2/4/2021, thông tư 14/2021/TT-NHNN ngày 7/9/2021.

Theo đó, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ đối với các khoản nợ áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như sau:

Thời điểm phát sinh khoản nợ	Khoảng thời gian phát sinh nghĩa vụ trả nợ	Tình trạng quá hạn	Khoảng thời gian phát sinh quá hạn	Nguyên tắc giữ nguyên nhóm nợ
Trước 24/4/2023	Từ 24/4/2023 đến 31/12/2024	Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 24/4/2023 đến 31/12/2024	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ

Đối với số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí giữ nguyên nhóm nợ quá hạn theo thời hạn cơ cấu lại và không tiếp tục được Ngân hàng cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo các quy định hiện hành, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 31 và Nghị định 86.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2024 đến 30 tháng 9 năm 2024

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác; mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do TCTD khác phát hành) chưa niêm yết; cho vay khách hàng; ủy thác cấp tín dụng; mua, bán nợ theo quy định; mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán; mua chứng chỉ tiền gửi do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành, các khoản nợ phát sinh từ nghiệp vụ phát hành thư tín dụng, hoàn trả thư tín dụng, thương lượng thanh toán thư tín dụng và mua hẳn miễn truy đòi bộ chứng từ* (tiếp theo)

Trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ

Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo công thức sau: $C = A - B$

Trong đó:

- C: Dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
- A: Dự phòng cụ thể phải trích đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 31 và Nghị định 86;
- B: Tổng dự phòng cụ thể phải trích đối với phần dư nợ được giữ nguyên nhóm nợ theo quy định và dự phòng cụ thể phải trích đối với phần dư nợ còn lại của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 31 và Nghị định 86.

Dự phòng cụ thể phải trích bổ sung C được Ngân hàng thực hiện trích bổ sung khi lập báo cáo tài chính đảm bảo việc trích lập tối thiểu theo quy định như sau:

- Đối với khoản nợ áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại Thông tư 02:
 - + Đến thời điểm 31/12/2023: Tối thiểu 50% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
 - + Đến thời điểm 31/12/2024: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

Ngân hàng trích lập dự phòng chung đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo Thông tư 02 theo kết quả phân loại nợ không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ

Chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng đối với các khoản cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước cho khách hàng của Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương ("TCBS") – Công ty con của Ngân hàng

Dự phòng phải thu từ hoạt động ký quỹ và ứng trước cho nhà đầu tư của Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương được trình bày tại *Thuyết minh 4.13* theo quy định của Thông tư 48, nhằm xem xét bản chất cụ thể của các khoản phải thu này và đảm bảo thống nhất với báo cáo của TCBS. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào khoản mục "*Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng*" trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2024 đến 30 tháng 9 năm 2024

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Chứng khoán đầu tư

4.7.1 Phân loại

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng ghi nhận ban đầu chứng khoán đầu tư theo giá gốc và phân loại chứng khoán đầu tư thành các loại phù hợp tại thời điểm mua. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, mà Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm.

4.7.2 Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư vào ngày nhận chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

4.7.3 Đo lường

Chứng khoán vốn

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán.

Đối với chứng khoán đã niêm yết, giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính năm. Trường hợp chứng khoán đã niêm yết trên thị trường mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng thì mức trích dự phòng được xác định cho từng khoản đầu tư chứng khoán theo trình bày tại *Thuyết minh 4.9*.

Đối với chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng được giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom), giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm do Sở Giao dịch chứng khoán công bố. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm thì dự phòng cho từng khoản đầu tư chứng khoán được xác định như trình bày tại *Thuyết minh 4.9*.

Đối với các chứng khoán vốn còn lại, giá chứng khoán được xác định mức trích dự phòng như trình bày trong *Thuyết minh 4.9*.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2024 đến 30 tháng 9 năm 2024

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

4.7.3 Đo lường (tiếp theo)

Chứng khoán nợ

Chứng khoán nợ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán nợ được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Ngân hàng mua chứng khoán nợ sẽ được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu khi nhận được.

Chứng khoán nợ được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư 48 và Thông tư 24. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "*Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*".

Đối với trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh và trái phiếu chính quyền địa phương, Ngân hàng không thực hiện trích lập dự phòng đối với các khoản đầu tư này.

Đối với trái phiếu doanh nghiệp đã niêm yết, đăng ký giao dịch, giá trái phiếu trên thị trường là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch Chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán, Ngân hàng không thực hiện trích lập dự phòng đối với các khoản đầu tư này.

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán (bao gồm cả chứng khoán do TCTD khác phát hành) hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các doanh nghiệp đại chúng chưa niêm yết, dự phòng rủi ro tín dụng được xác định theo Thông tư 31 và Nghị định 86 như được trình bày tại *Thuyết minh 4.6*.

Các khoản chứng khoán nợ chưa niêm yết còn lại (không bao gồm trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết kể trên) được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá được xác định theo giá trị thị trường của chứng khoán. Trong trường hợp không có giá trị thị trường của chứng khoán hoặc giá trị thị trường không thể xác định một cách đáng tin cậy, các chứng khoán này sẽ được ghi nhận theo giá trị sổ sách kế toán.

Dự phòng chứng khoán đầu tư sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi của chứng khoán đầu tư là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi chưa lập dự phòng.

4.7.4 Dừng ghi nhận

Chứng khoán đầu tư được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2024 đến 30 tháng 9 năm 2024

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo lãi suất hợp đồng.

Ngược lại, những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đầu tư trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo lãi suất hợp đồng.

4.9 Các khoản đầu tư dài hạn khác

4.9.1 Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có từ 11% quyền biểu quyết trở xuống. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư và sau đó được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá (nếu có).

4.9.2 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác

Trong trường hợp cổ phiếu của các đơn vị được đầu tư niêm yết hoặc đăng ký trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom), dự phòng giảm giá được trích lập khi giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm kết thúc năm tài chính do Sở Giao dịch chứng khoán công bố nhỏ hơn giá gốc của khoản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo quy định tại Thông tư 48.

Trong các trường hợp khác, dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư dài hạn khác được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế này bị thua lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư. Dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế trừ (-) vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng tại tổ chức kinh tế theo quy định tại Thông tư 48. Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4.10 Tài sản cố định hữu hình

4.10.1 Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất của kỳ phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2024 đến 30 tháng 9 năm 2024

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

4.10.2 Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▶ nhà cửa, vật kiến trúc	8 - 50 năm
▶ máy móc thiết bị	3 - 10 năm
▶ phương tiện vận tải	6 - 10 năm
▶ tài sản cố định khác	3 - 10 năm

4.11 Tài sản cố định vô hình

4.11.1 Phần mềm vi tính

Giá mua phần mềm vi tính mới, mà phần mềm vi tính này không phải là một bộ phận không thể tách rời của phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Hao mòn phần mềm vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 4 đến 8 năm.

4.11.2 Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất có thời hạn

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá toàn bộ các khoản chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ. Hao mòn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian được sử dụng đất của Ngân hàng.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được phản ánh theo nguyên giá và không được trích khấu hao. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng với chi phí bao gồm đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

4.11.3 Tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế. Hao mòn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 4 đến 8 năm.

4.12 Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2024 đến 30 tháng 9 năm 2024

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.13 Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng của Ngân hàng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, trong thời gian tiếp theo, được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo tuổi nợ quá hạn gốc của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được ghi nhận trên khoản mục "Chi phí hoạt động" của báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong kỳ kế toán.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được quy định tại Thông tư 48 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.14 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất tại thời điểm mua. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là năm (5) năm.

4.15 Dự phòng rủi ro khác

Một khoản dự phòng rủi ro ngoại trừ các khoản dự phòng rủi ro đề cập tại *Thuyết minh 4.3, 4.4, 4.5, 4.7, 4.9 và 4.13* được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Ngân hàng có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng rủi ro được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

4.16 Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2024 đến 30 tháng 9 năm 2024

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.17 **Vốn cổ phần**

4.17.1 *Vốn điều lệ*

Vốn điều lệ của Ngân hàng được ghi nhận khi các quyền và nghĩa vụ của các cổ đông và Ngân hàng liên quan tới vốn điều lệ được xác lập. Vốn điều lệ được ghi nhận theo mệnh giá. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

4.17.2 *Thặng dư vốn cổ phần*

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh phần chênh lệch (tăng hoặc giảm) do giá phát hành cổ phiếu cao hoặc thấp hơn mệnh giá (kể cả trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ), cũng như các chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu hoặc bán cổ phiếu quỹ.

4.17.3 *Cổ phiếu quỹ*

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Ngân hàng mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Ngân hàng không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

4.17.4 *Các quỹ dự trữ và quỹ khác*

Các quỹ dự trữ và quỹ khác của Ngân hàng

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ sau đây trước khi phân phối lợi nhuận theo Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15, Nghị định số 93/2017/NĐ-CP và theo Điều lệ của Ngân hàng như sau:

	<i>Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	10% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Quỹ dự phòng tài chính dùng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất tài chính phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh. Quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

Các quỹ dự trữ và quỹ khác của công ty con:

Công ty TNHH một thành viên Quản lý nợ và khai thác tài sản - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam:

Theo Thông tư số 27/2002/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 3 năm 2002, Công ty được yêu cầu thực hiện trích lập các quỹ tương tự như Ngân hàng.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ thương và Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương:

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên của Đại hội đồng Cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2024 đến 30 tháng 9 năm 2024

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.18 Ghi nhận doanh thu và chi phí

4.18.1 Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích đối với các khoản nợ được phân loại là nợ đủ tiêu chuẩn không phải trích lập dự phòng rủi ro cụ thể. Đối với các khoản nợ còn lại (bao gồm nợ được cơ cấu lại được giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn theo Thông tư 02), lãi của các khoản nợ này được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi Ngân hàng thực nhận.

4.18.2 Thu nhập từ phí và hoa hồng

Thu nhập từ phí và hoa hồng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

4.18.3 Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi quyền nhận cổ tức bằng tiền của Ngân hàng được thiết lập.

Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Thay vào đó, chỉ có thay đổi về số lượng cổ phiếu nắm giữ bởi Ngân hàng sẽ được cập nhật và trình bày.

4.18.4 Doanh thu và chi phí mua, bán nợ

Doanh thu và chi phí mua bán nợ được ghi nhận theo Thông tư 18 quy định về hoạt động mua, bán nợ của các TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Theo hướng dẫn tại Thông tư 18, phần chênh lệch giữa giá mua, bán nợ và giá trị ghi sổ khoản nợ của bên bán nợ được xử lý như sau:

- Đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng:
 - Trường hợp giá bán nợ cao hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch cao hơn được hạch toán vào thu nhập trong kỳ kế toán của Ngân hàng;
 - Trường hợp giá bán nợ thấp hơn giá trị khoản nợ thì phần chênh lệch thấp hơn được bù đắp từ sử dụng tiền bồi thường (trong trường hợp bị tổn thất về tài sản do nguyên nhân chủ quan và phải bồi thường theo quy định về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài), tiền bảo hiểm (nếu có), sử dụng dự phòng được trích lập trong chi phí; phần còn thiếu được hạch toán vào chi phí khác của Ngân hàng trong kỳ kế toán.
- Đối với các khoản nợ đang theo dõi ngoại bảng, khoản nợ đã xuất toán ra khỏi Báo cáo tình hình tài chính, thì số tiền bán khoản nợ được hạch toán vào thu nhập khác của Ngân hàng.

Giá trị ghi sổ nội bảng của khoản nợ được mua, bán gồm giá trị ghi sổ số dư nợ gốc, dư nợ lãi của khoản nợ và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến khoản nợ (nếu có) đến thời điểm mua, bán nợ đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng, ngoại bảng; hoặc trên sổ sách tại thời điểm xuất toán ngoại bảng hoặc tại thời điểm mua, bán nợ đối với khoản nợ đã xuất toán ra khỏi báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2024 đến 30 tháng 9 năm 2024

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.18 Ghi nhận doanh thu và chi phí (tiếp theo)

4.18.4 Doanh thu và chi phí mua, bán nợ (tiếp theo)

Giá mua, bán nợ là số tiền bên mua nợ phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua, bán nợ.

Đối với khoản nợ được mua, Ngân hàng phân loại số tiền đã thanh toán để mua nợ vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó đã được phân loại trước khi mua. Sau đó, việc phân loại nợ và trích lập dự phòng cho các khoản mua nợ được thực hiện tương tự như các khoản cho vay khách hàng theo Thông tư 31 và Nghị định 86.

Đối với các khoản nợ đã bán (trừ khoản nợ đã được sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro) nhưng chưa thu được đầy đủ tiền bán nợ thì Ngân hàng thực hiện phân loại số tiền chưa thu được như là khoản nợ chưa bán theo Thông tư 31 và Nghị định 86.

4.18.5 Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo cơ sở dồn tích.

4.19 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá áp dụng tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam trong kỳ được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trong phần "Vốn chủ sở hữu" trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và được kết chuyển hết vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất tại thời điểm cuối năm tài chính.

4.20 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp trên số lãi hoặc lỗ trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp báo cáo tình hình tài chính cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính hợp nhất và giá trị xác định theo mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán dự kiến đối với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận tương ứng với mức lợi nhuận chịu thuế chắc chắn trong tương lai mà lợi nhuận đó có thể dùng để khấu trừ với tài sản thuế thu nhập này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế liên quan này.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2024 đến 30 tháng 9 năm 2024

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.21 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng.

4.22 Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Tại bất cứ thời điểm nào Ngân hàng cũng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay hoặc thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ khoản tạm ứng nào. Do đó các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

Cam kết ngoại bảng bao gồm các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết khác có thời gian thực hiện cụ thể.

Việc phân loại các khoản cam kết ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng theo chính sách phân loại áp dụng đối với các khoản nợ như được trình bày tại *Thuyết minh 4.6*.

Theo Thông tư 31 và Nghị định 86, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng rủi ro cho các cam kết ngoại bảng.

4.23 Các công cụ tài chính phái sinh

4.23.1 Các hợp đồng ngoại hối

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết mua, bán một lượng đồng tiền này với một đồng tiền khác với tỷ giá xác định tại thời điểm giao dịch và ngày thanh toán tối thiểu là 3 (ba) ngày làm việc kể từ ngày giao dịch. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất theo tỷ giá tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Lãi hoặc lỗ đã hoặc chưa thực hiện được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời hạn của hợp đồng.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết, bao gồm một cam kết mua và một cam kết bán cùng số lượng một đồng tiền này với một đồng tiền khác với tỷ giá của hai cam kết xác định tại thời điểm giao dịch và ngày thanh toán của hai cam kết là khác nhau. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời hạn của hợp đồng.

4.23.2 Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng hoán đổi lãi suất không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chênh lệch lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2024 đến 30 tháng 9 năm 2024

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.23 Các công cụ tài chính phái sinh (tiếp theo)

4.23.3 Các hợp đồng hàng hóa tương lai

Ngân hàng thực hiện dịch vụ môi giới cho khách hàng để ký kết các hợp đồng hàng hóa tương lai, do vậy giá trị các hợp đồng này không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Thu nhập từ các hoạt động môi giới này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

4.24 Phát hành giấy tờ có giá

Phát hành giấy tờ có giá được ghi nhận theo giá gốc và các khoản phân bổ phụ trội hoặc chiết khấu lũy kế. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

4.25 Cán trừ/(bù trừ)

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cán trừ và thể hiện giá trị ròng trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc bù trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

4.26 Lợi ích của nhân viên

4.26.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Ngân hàng phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.26.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 46 Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực ngày 1 tháng 1 năm 2021, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc. Theo đó, thời gian làm việc tại Ngân hàng để tính hưởng trợ cấp thôi việc là tổng thời gian làm việc thực tế tại Ngân hàng trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc.

4.26.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Điều 57 Luật Việc làm số 38/2013/QH13 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2024 đến 30 tháng 9 năm 2024

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.27 Các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động hợp nhất và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính, Ngân hàng phân loại các công cụ tài chính như sau:

4.27.1 Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- ▶ Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn; hoặc
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- ▶ Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- ▶ các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Ngân hàng xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động; hoặc
- ▶ các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; hoặc
- ▶ các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- ▶ các khoản mà có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động; hoặc
- ▶ các khoản được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- ▶ các khoản mà có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- ▶ các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động; hoặc
- ▶ các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- ▶ các khoản cho vay và các khoản phải thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2024 đến 30 tháng 9 năm 2024

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.27 Các công cụ tài chính (tiếp theo)

4.27.2 Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- ▶ Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
 - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn; hoặc
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- ▶ Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

4.28 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 và các văn bản sửa đổi bổ sung là các khoản mục không có số dư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2024 đến 30 tháng 9 năm 2024

5. TIỀN MẶT, VÀNG

	<u>30/09/2024</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2023</u> <i>triệu đồng</i>
Tiền mặt bằng VND	3.207.830	3.259.270
Tiền mặt bằng ngoại tệ	400.673	361.425
	<u>3.608.503</u>	<u>3.620.695</u>

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	<u>30/09/2024</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2023</u> <i>triệu đồng</i>
Tiền gửi tại NHNN		
- <i>Bằng VND</i>	36.771.363	26.945.990
- <i>Bằng ngoại tệ</i>	3.843.386	194.602
	<u>40.614.749</u>	<u>27.140.592</u>

Tiền gửi tại NHNN bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán.

7. TIỀN GỬI VÀ CẤP TÍN DỤNG CHO CÁC TCTD KHÁC

7.1 Tiền gửi tại các TCTD khác

	<u>30/09/2024</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2023</u> <i>triệu đồng</i>
Tiền gửi không kỳ hạn	7.038.483	13.948.561
- <i>Bằng VND</i>	3.899.458	6.235.820
- <i>Bằng ngoại tệ</i>	3.139.025	7.712.741
Tiền gửi có kỳ hạn	73.548.204	66.178.336
- <i>Bằng VND</i>	37.892.106	41.253.046
- <i>Bằng ngoại tệ</i>	35.656.098	24.925.290
	<u>80.586.687</u>	<u>80.126.897</u>

7.2 Cấp tín dụng cho các TCTD khác

	<u>30/09/2024</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2023</u> <i>triệu đồng</i>
Bằng VND	9.607.946	24.046.523
	<u>9.607.946</u>	<u>24.046.523</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2024 đến 30 tháng 9 năm 2024

7. TIỀN GỬI VÀ CẤP TÍN DỤNG CHO CÁC TCTD KHÁC (tiếp theo)

7.3 Dự phòng rủi ro cấp tín dụng cho các TCTD khác

	Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024 triệu đồng	Từ 1/1/2023 đến 30/9/2023 triệu đồng
Số dư đầu kỳ	101.100	101.100
Trích lập dự phòng cụ thể trong kỳ (Thuyết minh 33)	29.070	-
Phân loại lại từ dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	50.170	-
Số dư cuối kỳ	180.340	101.100

7.4 Chất lượng dư nợ tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi (không bao gồm tiền gửi không kỳ hạn) và cấp tín dụng cho các TCTD khác tại thời điểm cuối kỳ kế toán như sau:

	30/09/2024		31/12/2023	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Nợ đủ tiêu chuẩn	82.975.810	99,78	90.123.759	99,89
Nợ có khả năng mất vốn	180.340	0,22	101.100	0,11
	83.156.150	100,00	90.224.859	100,00

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	30/09/2024 triệu đồng	31/12/2023 triệu đồng
Chứng khoán nợ		
- Trái phiếu Chính phủ	1.014.638	301.416
- Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	3.509.676	4.131.362
	4.524.314	4.432.778

Tình trạng niêm yết của chứng khoán kinh doanh như sau:

	30/09/2024 triệu đồng	31/12/2023 triệu đồng
Chứng khoán nợ		
- Đã niêm yết	1.014.638	301.416
- Chưa niêm yết	3.509.676	4.131.362
	4.524.314	4.432.778

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2024 đến 30 tháng 9 năm 2024

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH (tiếp theo)

Phân tích chất lượng chứng khoán kinh doanh được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng tại thời điểm cuối kỳ kế toán như sau:

	<i>30/09/2024</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2023</i> <i>triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	3.509.676	4.131.362
	3.509.676	4.131.362

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	<i>30/09/2024</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2023</i> <i>triệu đồng</i>
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước	592.663.295	492.615.545
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	8.033.470	9.302.275
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	97	364
Các khoản trả thay khách hàng	105.121	98.422
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	5.495	5.795
Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước cho khách hàng	25.483.299	16.619.167
	626.290.777	518.641.568

9.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	<i>30/09/2024</i>		<i>31/12/2023</i>	
	<i>triệu đồng</i>	%	<i>triệu đồng</i>	%
Nợ đủ tiêu chuẩn	587.561.057	97,79	491.584.304	97,93
Nợ cần chú ý	5.162.547	0,86	4.438.954	0,88
Nợ dưới tiêu chuẩn	1.727.800	0,29	1.856.801	0,37
Nợ nghi ngờ	3.214.302	0,54	2.762.221	0,55
Nợ có khả năng mất vốn	3.141.772	0,52	1.380.121	0,27
	600.807.478	100,00	502.022.401	100,00
Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước cho khách hàng	25.483.299		16.619.167	
	626.290.777		518.641.568	

9.2 Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay gốc

	<i>30/09/2024</i>		<i>31/12/2023</i>	
	<i>triệu đồng</i>	%	<i>triệu đồng</i>	%
Nợ ngắn hạn	231.411.092	38,51	170.483.782	33,96
Nợ trung hạn	122.666.199	20,42	118.208.799	23,55
Nợ dài hạn	246.730.187	41,07	213.329.820	42,49
	600.807.478	100,00	502.022.401	100,00
Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước cho khách hàng	25.483.299		16.619.167	
	626.290.777		518.641.568	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2024 đến 30 tháng 9 năm 2024

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

9.3 Phân tích dư nợ theo ngành nghề kinh doanh

	30/09/2024		31/12/2023	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Cho vay các tổ chức kinh tế	372.755.726	62,03	297.161.062	59,19
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	3.597.601	0,60	2.908.684	0,58
Khai khoáng	2.119.334	0,35	1.751.323	0,35
Công nghiệp chế biến, chế tạo	60.859.171	10,13	42.054.340	8,38
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	2.730.181	0,45	3.794.489	0,75
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	77.417	0,01	31.580	0,01
Xây dựng	16.605.219	2,76	11.876.937	2,37
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa mô tô, ô tô, xe máy và xe có động cơ khác	46.847.132	7,80	44.842.420	8,93
Vận tải kho bãi	8.739.453	1,45	7.867.107	1,57
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	862.067	0,14	1.293.097	0,26
Thông tin và truyền thông	448.494	0,07	784.185	0,16
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	5.929.187	0,99	966.379	0,19
Hoạt động kinh doanh bất động sản	209.709.546	34,90	176.803.981	35,21
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	10.662.943	1,77	507.564	0,10
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	640.128	0,11	538.943	0,11
Giáo dục và đào tạo	153.777	0,03	129.156	0,03
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	654.046	0,11	9.012	0,00
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	2.021.608	0,34	834.835	0,16
Hoạt động dịch vụ khác	98.422	0,02	167.030	0,03
Cho vay cá nhân	228.051.752	37,97	204.861.339	40,81
	600.807.478	100,00	502.022.401	100,00
Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước cho khách hàng	25.483.299		16.619.167	
	626.290.777		518.641.568	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2024 đến 30 tháng 9 năm 2024

10. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như sau:

	30/09/2024 triệu đồng	31/12/2023 triệu đồng
Dự phòng chung	4.480.116	3.755.848
Dự phòng cụ thể	3.878.439	2.367.273
Dự phòng các khoản cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước cho khách hàng	7.652	4.775
	8.366.207	6.127.896

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho giai đoạn từ 1/1/2024 đến 30/9/2024 như sau:

	<i>Dự phòng chung</i> triệu đồng	<i>Dự phòng cụ thể</i> triệu đồng	<i>Dự phòng các khoản cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước cho khách hàng</i> triệu đồng	<i>Tổng cộng</i> triệu đồng
Tại ngày 1/1/2024	3.755.848	2.367.273	4.775	6.127.896
Trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 33)	724.268	3.692.049	2.877	4.419.194
Sử dụng dự phòng trong kỳ	-	(2.180.883)	-	(2.180.883)
Tại ngày 30/9/2024	4.480.116	3.878.439	7.652	8.366.207

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho giai đoạn từ 1/1/2023 đến 30/9/2023 như sau:

	<i>Dự phòng chung</i> triệu đồng	<i>Dự phòng cụ thể</i> triệu đồng	<i>Dự phòng các khoản cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước cho khách hàng</i> triệu đồng	<i>Tổng cộng</i> triệu đồng
Tại ngày 1/1/2023	3.076.269	1.509.049	186.131	4.771.449
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 33)	382.638	2.183.923	(186.131)	2.380.430
Sử dụng dự phòng trong kỳ	-	(1.134.805)	-	(1.134.805)
Tại ngày 30/9/2023	3.458.907	2.558.167	-	6.017.074

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2024 đến 30 tháng 9 năm 2024

11. HOẠT ĐỘNG MUA NỢ

	30/09/2024 <i>triệu đồng</i>	31/12/2023 <i>triệu đồng</i>
Mua nợ bằng VND	318.827	84.335
Dự phòng rủi ro mua nợ	(4.061)	(2.302)
	314.766	82.033

Chi tiết giá trị các khoản nợ đã mua như sau:

	30/09/2024 <i>triệu đồng</i>	31/12/2023 <i>triệu đồng</i>
Nợ gốc đã mua	317.145	82.653
Lãi của khoản nợ đã mua	1.682	1.682
	318.827	84.335

Biến động dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ trong kỳ như sau:

	Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024 <i>triệu đồng</i>	Từ 1/1/2023 đến 30/9/2023 <i>triệu đồng</i>
Số dư đầu kỳ	2.302	2.496
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 33)	1.759	(97)
Số dư cuối kỳ	4.061	2.399

Phân tích chất lượng hoạt động mua nợ tại thời điểm cuối kỳ kế toán như sau:

	30/09/2024		31/12/2023	
	<i>triệu đồng</i>	%	<i>triệu đồng</i>	%
Nợ đủ tiêu chuẩn	317.145	99,47	82.653	98,01
Nợ có khả năng mất vốn	1.682	0,53	1.682	1,99
	318.827	100,00	84.335	100,00

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

Chứng khoán đầu tư tại thời điểm cuối kỳ kế toán bao gồm:

	30/09/2024 <i>triệu đồng</i>	31/12/2023 <i>triệu đồng</i>
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	97.062.825	105.356.248
Chứng khoán nợ	95.930.921	104.222.477
Chứng khoán vốn	1.131.904	1.133.771
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	5.400.000	-
Chứng khoán nợ	5.400.000	-
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(327.589)	(362.303)
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(287.089)	(362.303)
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(40.500)	-
	102.135.236	104.993.945

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2024 đến 30 tháng 9 năm 2024

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

12.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	30/09/2024 triệu đồng	31/12/2023 triệu đồng
Chứng khoán nợ	95.930.921	104.222.477
Trái phiếu Chính phủ, chính quyền địa phương	46.426.527	24.410.608
Trong đó:		
Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thanh toán	3.015.047	3.015.041
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	21.611.950	37.303.015
Trong đó:		
Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thanh toán	2.806.745	4.414.025
Chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	27.892.444	42.508.854
Trong đó:		
Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thanh toán	80.199	80.199
Chứng khoán vốn	1.131.904	1.133.771
Chứng khoán vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	1.126.377	498.245
Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	16	630.015
Chứng chỉ quỹ	5.511	5.511
Tổng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	97.062.825	105.356.248
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(287.089)	(362.303)
Dự phòng chung trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	(198.935)	(301.059)
Dự phòng cụ thể trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	(80.199)	(16.040)
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(7.955)	(45.204)
	96.775.736	104.993.945

12.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2024 triệu đồng	31/12/2023 triệu đồng
Chứng khoán nợ	5.400.000	-
Chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	5.400.000	-
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(40.500)	-
Dự phòng chung trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	(40.500)	-
	5.359.500	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2024 đến 30 tháng 9 năm 2024

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

12.3 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

	30/09/2024 triệu đồng	31/12/2023 triệu đồng
Dự phòng rủi ro trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	319.634	317.099
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	7.955	45.204
	327.589	362.303

Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư cho giai đoạn từ 1/1/2024 đến 30/9/2024 như sau:

	Dự phòng chung triệu đồng	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Dự phòng giảm giá triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Tại ngày 1/1/2024	301.059	16.040	45.204	362.303
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 29)	(61.624)	64.159	(37.249)	(34.714)
Tại ngày 30/9/2024	239.435	80.199	7.955	327.589

Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư cho giai đoạn từ 1/1/2023 đến 30/9/2023 như sau:

	Dự phòng chung triệu đồng	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Dự phòng giảm giá triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Tại ngày 1/1/2023	291.944	44.344	43.713	380.001
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 29)	53.177	(40.334)	(43.710)	(30.867)
Tại ngày 30/9/2023	345.121	4.010	3	349.134

12.4 Phân tích chất lượng chứng khoán đầu tư được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

Phân tích chất lượng chứng khoán đầu tư được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng tại thời điểm cuối kỳ kế toán như sau:

	30/09/2024		31/12/2023	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Nợ đủ tiêu chuẩn	50.729.317	99,84	72.949.922	99,89
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-	80.199	0,11
Nợ có khả năng mất vốn	80.199	0,16	-	-
	50.809.516	100,00	73.030.121	100,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2024 đến 30 tháng 9 năm 2024

13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	30/09/2024 triệu đồng	31/12/2023 triệu đồng
Đầu tư dài hạn khác - giá gốc	3.048.672	3.047.394
Dự phòng giảm giá góp vốn đầu tư dài hạn	(1.149)	(1.149)
	3.047.523	3.046.245

Biến động dự phòng giảm giá góp vốn đầu tư dài hạn trong kỳ như sau:

	Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024 triệu đồng	Từ 1/1/2023 đến 30/9/2023 triệu đồng
Số dư đầu kỳ	1.149	1.149
Số dư cuối kỳ	1.149	1.149

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

14.1 Tài sản cố định hữu hình

Biến động tài sản cố định hữu hình cho giai đoạn từ 1/1/2024 đến 30/9/2024 như sau:

Đơn vị: triệu đồng

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>TSCĐ hữu hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá					
Tại ngày 1/1/2024	1.962.888	3.184.207	331.592	13.879	5.492.566
Mua trong kỳ	187.603	109.327	8.066	567	305.563
Chuyển từ tạm ứng mua sắm tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang	3.703.650	139.234	-	-	3.842.884
Thanh lý	(146.941)	(122.046)	(22.572)	-	(291.559)
Phân loại lại	(500)	(642)	-	36	(1.106)
Tại ngày 30/9/2024	5.706.700	3.310.080	317.086	14.482	9.348.348
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1/1/2024	195.807	1.645.884	120.175	3.114	1.964.980
Khấu hao trong kỳ	116.324	403.723	24.716	1.063	545.826
Thanh lý	(2.446,00)	(121.649)	(12.882)	-	(136.977)
Phân loại lại	-	-	-	6	6
Tại ngày 30/9/2024	309.685	1.927.958	132.009	4.183	2.373.835
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1/1/2024	1.767.081	1.538.323	211.417	10.765	3.527.586
Tại ngày 30/9/2024	5.397.015	1.382.122	185.077	10.299	6.974.513

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2024 đến 30 tháng 9 năm 2024

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

14.1 Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Biến động tài sản cố định hữu hình cho giai đoạn từ 1/1/2023 đến 31/12/2023 như sau:

	<i>Đơn vị: triệu đồng</i>				
	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>TSCĐ hữu hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá					
Tại ngày 1/1/2023	1.948.327	2.916.009	278.131	13.879	5.156.346
Mua trong năm	15.573	190.509	24.496	-	230.578
Chuyển từ tạm ứng mua sắm tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	132.249	43.791	-	176.040
Thanh lý	-	(52.429)	(14.826)	-	(67.255)
Biến động khác	(1.012)	(2.131)	-	-	(3.143)
Tại ngày 31/12/2023	1.962.888	3.184.207	331.592	13.879	5.492.566
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1/1/2023	155.152	1.202.076	100.561	1.745	1.459.534
Khấu hao trong năm	41.224	495.117	33.008	1.369	570.718
Thanh lý	-	(51.215)	(13.394)	-	(64.609)
Biến động khác	(569)	(94)	-	-	(663)
Tại ngày 31/12/2023	195.807	1.645.884	120.175	3.114	1.964.980
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1/1/2023	1.793.175	1.713.933	177.570	12.134	3.696.812
Tại ngày 31/12/2023	1.767.081	1.538.323	211.417	10.765	3.527.586

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2024 đến 30 tháng 9 năm 2024

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

14.2 Tài sản cố định vô hình

Biến động tài sản cố định vô hình cho giai đoạn từ 1/1/2024 đến 30/9/2024 như sau:

Đơn vị: triệu đồng

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Tại ngày 1/1/2024	2.639.010	4.547.852	11.922	7.198.784
Mua trong kỳ	-	261.062	43	261.105
Chuyển từ tạm ứng mua sắm tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	818.327	-	818.327
Thanh lý	(57.843)	(59.278)	(2.119)	(119.240)
Phân loại lại	500	598	-	1.098
Tại ngày 30/9/2024	2.581.667	5.568.561	9.846	8.160.074
Hao mòn lũy kế				
Tại ngày 1/1/2024	57.854	1.771.478	4.341	1.833.673
Hao mòn trong kỳ	44.707	566.546	737	611.990
Thanh lý	(1.995)	(59.278)	(2.119)	(63.392)
Tại ngày 30/9/2024	100.566	2.278.746	2.959	2.382.271
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1/1/2024	2.581.156	2.776.374	7.581	5.365.111
Tại ngày 30/9/2024	2.481.101	3.289.815	6.887	5.777.803

Biến động tài sản cố định vô hình cho giai đoạn từ 1/1/2023 đến 31/12/2023 như sau:

Đơn vị: triệu đồng

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Tại ngày 1/1/2023	2.635.698	3.265.918	11.922	5.913.538
Mua trong năm	608	1.001.172	-	1.001.780
Chuyển từ tạm ứng mua sắm tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.692	279.105	-	280.797
Thanh lý	-	(80)	-	(80)
Biến động khác	1.012	1.737	-	2.749
Tại ngày 31/12/2023	2.639.010	4.547.852	11.922	7.198.784
Hao mòn lũy kế				
Tại ngày 1/1/2023	240	1.195.369	3.359	1.198.968
Hao mòn trong năm	57.614	577.773	982	636.369
Thanh lý	-	(80)	-	(80)
Biến động khác	-	(1.584)	-	(1.584)
Tại ngày 31/12/2023	57.854	1.771.478	4.341	1.833.673
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1/1/2023	2.635.458	2.070.549	8.563	4.714.570
Tại ngày 31/12/2023	2.581.156	2.776.374	7.581	5.365.111

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2024 đến 30 tháng 9 năm 2024

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	<i>30/09/2024</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2023</i> <i>triệu đồng</i>
Các khoản phải thu	36.294.684	69.834.157
Các khoản phải thu nội bộ	150.708	37.939
Các khoản phải thu bên ngoài	36.143.976	69.796.218
- Đặt cọc thuê văn phòng	1.753.302	1.567.818
- Đặt cọc mua văn phòng	9.570.484	9.760.567
- Phải thu liên quan đến các chương trình hỗ trợ lãi suất	33.937	74.832
- Tạm ứng hợp đồng	802.581	453.733
- Các khoản tiền đặt cọc cho các giao dịch vàng, hàng hóa và ngoại tệ trên thị trường tương lai	145.405	265.098
- Tạm ứng nộp Ngân sách Nhà nước	-	244.928
- Tạm ứng mua sắm tài sản cố định	1.723.899	1.576.912
- Xây dựng cơ bản dở dang	159.250	3.970.310
- Phải thu từ hợp đồng bán nợ	181.221	280.311
- Phải thu từ UPAS L/C (<i>Thư tín dụng trả chậm có điều khoản trả ngay</i>)	19.701.760	47.930.453
- Mua hũ miễn truy đòi bộ chứng từ	15.868	-
- Phải thu từ kinh doanh trái phiếu	-	2.313.348
- Phải thu khác liên quan đến hoạt động kinh doanh chứng khoán	1.558.714	395.423
- Phải thu từ bán bất động sản đầu tư	-	735.668
- Các khoản phải thu khác từ bên ngoài	497.555	226.817
Các khoản lãi, phí phải thu	13.921.648	9.681.140
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (<i>Thuyết minh 22.3</i>)	73.401	70.409
Tài sản Có khác	1.715.829	1.650.584
- Vật liệu	33.590	15.826
- Chi phí trả trước	1.680.663	1.634.683
- Tài sản có khác	1.576	75
Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (i)	(157.724)	(692.866)
	51.847.838	80.543.424

(i) Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác bao gồm dự phòng cho các tài sản có rủi ro tín dụng khác và phải thu từ hợp đồng bán nợ như sau:

	<i>30/09/2024</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2023</i> <i>triệu đồng</i>
Dự phòng rủi ro cho khoản phải thu từ hợp đồng bán nợ	6.334	280.311
- Dự phòng chung	1.359	-
- Dự phòng cụ thể	4.975	280.311
Dự phòng rủi ro cho các tài sản có rủi ro tín dụng khác	147.883	359.479
- Dự phòng chung	147.883	359.479
Dự phòng cho các tài sản Có khác	3.507	53.076
	157.724	692.866

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2024 đến 30 tháng 9 năm 2024

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

Biến động dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác như sau:

	<i>Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024 triệu đồng</i>	<i>Từ 1/1/2023 đến 30/9/2023 triệu đồng</i>
Số dư đầu kỳ	692.866	798.423
Hoàn nhập dự phòng rủi ro cho khoản phải thu từ hợp đồng bán nợ trong kỳ (<i>Thuyết minh 33</i>)	(273.977)	-
<i>Dự phòng chung</i>	1.359	-
<i>Dự phòng cụ thể</i>	(275.336)	-
Hoàn nhập dự phòng rủi ro cho các tài sản có rủi ro tín dụng khác trong kỳ (<i>Thuyết minh 33</i>)	(211.596)	(93.560)
<i>Dự phòng chung</i>	(211.596)	(2.371)
<i>Dự phòng cụ thể</i>	-	(91.189)
Trích lập dự phòng cho các tài sản Có khác trong kỳ (<i>Thuyết minh 32</i>)	1.767	545
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(1.166)	-
Phân loại lại từ dự phòng rủi ro các tài sản Có khác sang dự phòng rủi ro cấp tín dụng cho các TCTD khác	(50.170)	-
Số dư cuối kỳ	157.724	705.408

Phân tích chất lượng khoản phải thu từ hợp đồng bán nợ tại thời điểm cuối kỳ kế toán như sau:

	<i>30/09/2024</i>		<i>31/12/2023</i>	
	<i>triệu đồng</i>	<i>%</i>	<i>triệu đồng</i>	<i>%</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	93.882	51,81	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	87.339	48,19	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-	280.311	100,00
	181.221	100,00	280.311	100,00

16. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

	<i>30/09/2024 triệu đồng</i>	<i>31/12/2023 triệu đồng</i>
Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước		
- Bằng VND	20.542	131
	20.542	131

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2024 đến 30 tháng 9 năm 2024

17. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÀI CHÍNH, CÁC TCTD KHÁC

17.1 Tiền gửi của các tổ chức tài chính, các TCTD khác

	30/09/2024 triệu đồng	31/12/2023 triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	1.040.324	686.258
- Bằng VND	1.039.377	682.273
- Bằng ngoại tệ	947	3.985
Tiền gửi có kỳ hạn	69.544.005	49.933.420
- Bằng VND	61.019.950	41.536.000
- Bằng ngoại tệ	8.524.055	8.397.420
	70.584.329	50.619.678

17.2 Vay các tổ chức tài chính, các TCTD khác

	30/09/2024 triệu đồng	31/12/2023 triệu đồng
Bằng VND	11.879.030	40.924.274
Bằng ngoại tệ	55.998.915	61.629.050
	67.877.945	102.553.324

18. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2024 triệu đồng	31/12/2023 triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	172.862.051	172.755.713
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	160.992.668	162.749.028
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	11.869.383	10.006.685
Tiền gửi có kỳ hạn	314.110.027	273.186.988
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	310.137.518	269.337.400
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	3.972.509	3.849.588
Tiền gửi ký quỹ	7.981.939	8.718.078
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	7.893.039	8.626.078
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	88.900	92.000
	494.954.017	454.660.779

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2024 đến 30 tháng 9 năm 2024

19. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

Đơn vị: triệu đồng

	30/09/2024		31/12/2023	
	Tổng giá trị của hợp đồng	Tổng giá trị ghi sổ kế toán thuần của tài sản/(công nợ)	Tổng giá trị của hợp đồng	Tổng giá trị ghi sổ kế toán thuần của tài sản/(công nợ)
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	125.414.507	300.443	134.803.391	532.503
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	155.405.215	308.118	170.410.899	209.344
Giao dịch hoán đổi lãi suất	68.357.544	(339.324)	66.784.788	(598.236)
	349.177.266	269.237	371.999.078	143.611

Tổng giá trị của hợp đồng là giá trị được quy đổi theo tỷ giá hợp đồng.

Tổng giá trị ghi sổ kế toán là giá trị thuần được quy đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

20. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

Giấy tờ có giá đã phát hành phân loại theo kỳ hạn như sau:

	30/09/2024 triệu đồng	31/12/2023 triệu đồng
Dưới 12 tháng	15.900.007	10.900.007
Chứng chỉ tiền gửi	15.900.007	10.900.007
Từ 12 tháng đến 5 năm	110.161.302	73.803.293
Chứng chỉ tiền gửi	62.567.640	41.595.841
Trái phiếu	47.593.662	32.207.452
	126.061.309	84.703.300

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2024 đến 30 tháng 9 năm 2024

21. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	30/09/2024 triệu đồng	31/12/2023 triệu đồng
Các khoản lãi, phí phải trả	7.309.545	9.418.750
Các khoản phải trả và công nợ khác	15.877.676	15.909.985
Các khoản phải trả nội bộ	10.817	6.259
Các khoản phải trả bên ngoài	15.866.859	15.903.726
- Chuyển tiền phải trả	1.240.822	1.755.383
- Phải trả nhân viên	2.683.910	2.573.368
- Các khoản thuế phải nộp (Thuyết minh 22)	4.502.986	4.278.169
- Doanh thu chưa thực hiện	388.854	473.843
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	17.871	24.394
- Tiền thu từ việc bán tài sản đảm bảo chờ xử lý	14.297	43.845
- Chi phí trích trước	1.725.925	1.324.334
- Thu chi hộ giữa các TCTD	2.472.752	386.570
- Vay khác	2.134.011	4.414.622
- Các khoản phải trả khác	685.431	629.198
	23.187.221	25.328.735

22. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Số dư đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
Thuế giá trị gia tăng	398.598	677.425	(943.464)	132.559
Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")	3.721.661	4.505.335	(4.031.295)	4.195.701
Các loại thuế khác	157.910	1.989.896	(1.973.080)	174.726
Thuế phải trả	4.278.169	7.172.656	(6.947.839)	4.502.986

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2024 đến 30 tháng 9 năm 2024

22. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

22.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các kỳ khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Chi phí thuế TNDN hiện hành được ước tính như sau:

	<i>Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024 triệu đồng</i>	<i>Từ 1/1/2023 đến 30/9/2023 triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế	22.842.336	17.115.158
- Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(64.494)	(11.123)
- Điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế	(171.138)	(167.064)
- Điều chỉnh do hợp nhất báo cáo tài chính	(64.330)	(110.826)
- Chi phí không được khấu trừ	58	23.446
Thu nhập chịu thuế TNDN	22.542.432	16.849.591
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ	4.508.486	3.369.918
- Điều chỉnh (giảm)/tăng chi phí thuế TNDN của các năm trước vào kỳ này	(3.151)	41.420
Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh trong kỳ	4.505.335	3.411.338
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	3.721.661	4.063.572
- Thuế TNDN thực nộp trong kỳ	(4.031.295)	(4.939.484)
- Điều chỉnh phải trả thuế TNDN của các năm trước vào kỳ này	-	304
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	4.195.701	2.535.730

22.2 Thuế suất áp dụng

Mức thuế suất thuế thu nhập của Ngân hàng hiện tại là 20% (2023: 20%).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2024 đến 30 tháng 9 năm 2024

22. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

22.3 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Biến động thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong kỳ như sau:

	<i>Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024 triệu đồng</i>	<i>Từ 1/1/2023 đến 30/9/2023 triệu đồng</i>
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Số dư đầu kỳ	70.409	61.050
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ thuế	2.992	5.431
Số dư cuối kỳ (Thuyết minh 15)	73.401	66.481

Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam

B05a/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2024 đến 30 tháng 9 năm 2024

23. VỐN VÀ QUỸ

23.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Cho giai đoạn từ 1/1/2024 đến 30/9/2024:

Đơn vị: triệu đồng

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Các quỹ				Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Vốn chủ sở hữu khác	Tổng cộng
				Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác	Tổng cộng các quỹ				
Số dư tại ngày 1/1/2024	35.225.108	476.356	-	35.308.682	9.719.471	474	45.028.627	49.013.144	1.316.833	555.997	131.616.065
Tăng vốn trong kỳ	35.225.108	(476.356)	-	(24.181.219)	-	-	(24.181.219)	(10.567.533)	2.253	-	2.253
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	18.151.863	188.130	-	18.339.993
Sử dụng các quỹ trong kỳ	-	-	-	-	(2.358)	-	(2,358)	-	-	-	(2,358)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	10.494	-	-	-	-	-	-	-	10,494
Trả cổ tức trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	(5.283.766)	(69.771)	-	(5.353.537)
Nộp bổ sung VAT theo NQ ĐHCĐ	-	-	-	-	-	-	-	(244.928)	-	-	(244.928)
Số dư tại ngày 30/9/2024	70.450.216	-	10.494	11.127.463	9.717.113	474	20.845.050	51.068.780	1.437.445	555.997	144.367.982

Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam

B05a/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2024 đến 30 tháng 9 năm 2024

23. VỐN VÀ QUỸ (tiếp theo)

23.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ 1/1/2023 đến 31/12/2023:

Đơn vị: triệu đồng

	Các quỹ				Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Vốn chủ sở hữu khác	Tổng cộng		
	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tại chính					Quỹ khác	Tổng cộng các quỹ
Số dư tại ngày 1/1/2023	35.172.385	476.415	3.444.639	8.163.456	474	11.608.569	64.482.685	1.128.915	555.997	113.424.966
Tăng vốn trong năm	52.723	(59)	-	-	-	-	-	854	-	53.518
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	18.003.802	187.064	-	18.190.866
Trích lập các quỹ dự trữ trong năm	-	-	31.864.059	1.561.025	-	33.425.084	(33.425.084)	-	-	-
Trích lập quỹ phúc lợi trong năm	-	-	-	-	-	-	(48.000)	-	-	(48.000)
Sử dụng các quỹ trong năm	-	-	-	(5.013)	-	(5,013)	-	-	-	(5,013)
Biến động khác	-	-	(16)	3	-	(13)	(259)	-	-	(272)
Số dư tại ngày 31/12/2023	35.225.108	476.356	35.308.682	9.719.471	474	45.028.627	49.013.144	1.316.833	555.997	131.616.065

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2024 đến 30 tháng 9 năm 2024

23. VỐN VÀ QUỸ (tiếp theo)

23.2 Vốn cổ phần

Chi tiết vốn cổ phần của Ngân hàng tại thời điểm cuối kỳ kế toán như sau:

	<i>30/09/2024</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2023</i> <i>triệu đồng</i>
Vốn điều lệ	70.450.216	35.225.108
Thặng dư vốn cổ phần	-	476.356
	70.450.216	35.701.464

Số lượng cổ phiếu tại thời điểm cuối kỳ kế toán như sau:

	<i>30/09/2024</i>	<i>31/12/2023</i>
Vốn cổ phần đăng ký phát hành	7.045.021.622	3.522.510.811
Vốn cổ phần đã phát hành	7.045.021.622	3.522.510.811
Cổ phiếu phổ thông	7.045.021.622	3.522.510.811

24. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	<i>Từ 1/1/2024</i> <i>đến 30/9/2024</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Từ 1/1/2023</i> <i>đến 30/9/2023</i> <i>triệu đồng</i>
Thu nhập lãi tiền gửi	2.020.869	1.436.837
Thu nhập lãi cho vay	36.278.774	34.182.433
Thu lãi từ đầu tư chứng khoán nợ	5.071.864	5.451.005
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	628.437	680.653
Thu lãi từ nghiệp vụ mua nợ	12.369	7.176
Thu khác từ hoạt động tín dụng	1.012.188	504.675
	45.024.501	42.262.779

25. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	<i>Từ 1/1/2024</i> <i>đến 30/9/2024</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Từ 1/1/2023</i> <i>đến 30/9/2023</i> <i>triệu đồng</i>
Trả lãi tiền gửi	9.934.207	14.448.705
Trả lãi tiền vay	4.652.500	5.311.610
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	3.293.050	2.225.885
Chi phí hoạt động tín dụng khác	238.598	182.662
	18.118.355	22.168.862

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2024 đến 30 tháng 9 năm 2024

26. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024 triệu đồng	Từ 1/1/2023 đến 30/9/2023 triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	8.699.537	8.174.585
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	6.355.694	6.477.231
Dịch vụ ngân quỹ	145	233
Dịch vụ ủy thác và đại lý	449.455	450.868
Dịch vụ tư vấn	149.046	51.476
Dịch vụ hợp tác bảo hiểm	594.068	457.715
Dịch vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán	523.399	284.130
Dịch vụ môi giới kinh doanh chứng khoán	406.333	293.057
Dịch vụ ủy thác quản lý quỹ	69.227	84.682
Dịch vụ khác	152.170	75.193
Chi phí hoạt động dịch vụ	(2.120.131)	(1.955.439)
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	(1.846.157)	(1.686.213)
Dịch vụ ngân quỹ	(45.197)	(46.874)
Dịch vụ môi giới kinh doanh chứng khoán	(198.672)	(121.262)
Dịch vụ tư vấn	(890)	-
Dịch vụ khác	(29.215)	(101.090)
	6.579.406	6.219.146

27. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024 triệu đồng	Từ 1/1/2023 đến 30/9/2023 triệu đồng
Lãi từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	4.706.748	3.147.120
Lãi từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	1.532.964	746.525
Lãi từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	3.173.784	2.400.595
Lỗ từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(3.689.922)	(3.263.904)
Lỗ từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(950.517)	(593.374)
Lỗ từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(2.739.405)	(2.670.530)
	1.016.826	(116.784)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2024 đến 30 tháng 9 năm 2024

28. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<i>Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024 triệu đồng</i>	<i>Từ 1/1/2023 đến 30/9/2023 triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	231.831	95.511
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(152.531)	(63.124)
	79.300	32.387

29. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<i>Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024 triệu đồng</i>	<i>Từ 1/1/2023 đến 30/9/2023 triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	2.683.335	1.453.312
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(608.843)	(805.874)
Hoàn nhập/(trích lập) dự phòng chung cho trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết (Thuyết minh 12.3)	61.624	(53.177)
(Trích lập)/hoàn nhập dự phòng cụ thể cho trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết (Thuyết minh 12.3)	(64.159)	40.334
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư (Thuyết minh 12.3)	37.249	43.710
	2.109.206	678.305

30. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024 triệu đồng</i>	<i>Từ 1/1/2023 đến 30/9/2023 triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động khác	5.440.789	5.235.650
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác	3.928.806	1.805.272
Thu hồi nợ đã xử lý rủi ro	829.127	519.942
Thu nhập từ bán bất động sản đầu tư	-	1.775.298
Thu nhập khác (*)	682.856	1.135.138
Chi phí hoạt động khác	(4.760.369)	(3.110.106)
Chi từ các công cụ tài chính phái sinh khác	(4.221.081)	(1.604.899)
Chi từ bán bất động sản đầu tư	-	(1.044.271)
Chi khác (*)	(539.288)	(460.936)
	680.420	2.125.544

(*) Bao gồm thu nhập, chi phí bồi hoàn do tất toán trước hạn các hợp đồng phái sinh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2024 đến 30 tháng 9 năm 2024

31. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	<i>Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024 triệu đồng</i>	<i>Từ 1/1/2023 đến 30/9/2023 triệu đồng</i>
Cổ tức nhận được từ góp vốn, mua cổ phần		
- Từ chứng khoán vốn đầu tư	58.014	-
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	6.480	11.123
	64.494	11.123

32. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024 triệu đồng</i>	<i>Từ 1/1/2023 đến 30/9/2023 triệu đồng</i>
Lương và các chi phí liên quan	35	5.080.520	4.899.542
Chi phí in ấn, tiếp thị và khuyến mại		1.028.392	882.385
Chi phí thuê văn phòng và tài sản		311.967	333.280
Khấu hao và hao mòn tài sản cố định		1.157.816	893.468
Chi phí bảo dưỡng và sửa chữa tài sản		298.457	274.855
Chi phí công nghệ thông tin (*)		845.633	658.321
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí		161.560	191.866
Chi phí dụng cụ và thiết bị		111.651	88.992
Chi phí thông tin liên lạc		43.018	47.347
Chi phí điện nước, vệ sinh văn phòng		97.750	78.383
Chi phí bảo hiểm cho các khoản tiền gửi khách hàng		386.314	306.621
Công tác phí		39.431	40.539
Chi phí dự phòng các tài sản Có khác	15	1.767	545
Chi phí dịch vụ tư vấn		213.972	95.808
Chi phí hoạt động khác		850.764	849.755
		10.629.012	9.641.707

(*) Chi phí công nghệ thông tin không bao gồm chi phí khấu hao tài sản công nghệ thông tin và chi phí bảo trì công nghệ thông tin.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2024 đến 30 tháng 9 năm 2024

33. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024 triệu đồng</i>	<i>Từ 1/1/2023 đến 30/9/2023 triệu đồng</i>
Trích lập dự phòng cụ thể cấp tín dụng cho các TCTD khác	7.3	29.070	-
Trích lập dự phòng chung cho vay khách hàng	10	724.268	382.638
Trích lập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng	10	3.692.049	2.183.923
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước cho khách hàng	10	2.877	(186.131)
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng cho hoạt động mua nợ	11	1.759	(97)
Hoàn nhập dự phòng cho khoản phải thu từ hợp đồng bán nợ	15	(273.977)	-
Hoàn nhập dự phòng cho các tài sản có rủi ro tín dụng khác	15	(211.596)	(93.560)
		3.964.450	2.286.773

34. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>30/09/2024 triệu đồng</i>	<i>31/12/2023 triệu đồng</i>
Tiền mặt, vàng	3.608.503	3.620.695
Tiền gửi tại NHNN	40.614.749	27.140.592
Chứng khoán có thời hạn đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	330.977	904.081
Tiền gửi tại các TCTD khác với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	78.555.581	78.834.851
	123.109.810	110.500.219

35. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ, NHÂN VIÊN

	<i>Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024 triệu đồng</i>	<i>Từ 1/1/2023 đến 30/9/2023 triệu đồng</i>
Số cán bộ, nhân viên tại ngày 30 tháng 9 (người)	11.532	11.724
I. Bình quân số cán bộ, nhân viên (người)	11.573	12.032
II. Thu nhập của cán bộ, nhân viên		
1. Tổng quỹ lương	4.370.079	4.147.153
2. Phụ cấp và thu nhập khác	710.441	752.389
3. Tổng thu nhập (1+2)	5.080.520	4.899.542
4. Tiền lương bình quân/tháng	42	38
5. Thu nhập bình quân/tháng	49	45

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2024 đến 30 tháng 9 năm 2024

36. LÃI CHO VAY VÀ PHÍ PHẢI THU CHƯA THU ĐƯỢC

	<u>30/09/2024</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2023</u> <i>triệu đồng</i>
Lãi cho vay chưa thu được	2.579.398	1.662.696
Lãi chứng khoán chưa thu được	71.357	493.465
Phí phải thu chưa thu được	106.633	131.819
	<u>2.757.388</u>	<u>2.287.980</u>

37. NỢ KHÓ ĐÒI ĐÃ XỬ LÝ

	<u>30/09/2024</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2023</u> <i>triệu đồng</i>
Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	16.277.568	14.660.063
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	40.431.945	37.563.510
Các khoản nợ khác đã xử lý	2.299	1.133
	<u>56.711.812</u>	<u>52.224.706</u>

38. TÀI SẢN VÀ CHỨNG TỪ KHÁC

	<u>30/09/2024</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2023</u> <i>triệu đồng</i>
Kim loại quý, đá quý giữ hộ	41	36
Tài sản khác giữ hộ	127.993.074	154.571.734
Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản	27.049.649	44.354.576
	<u>155.042.764</u>	<u>198.926.346</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2024 đến 30 tháng 9 năm 2024

39. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Những doanh nghiệp kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Ngân hàng (bao gồm công ty mẹ, công ty con, các công ty con cùng tập đoàn);
- (b) Các công ty liên kết (quy định tại Chuẩn mực kế toán số 07 "*Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết*");
- (c) Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Ngân hàng dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này. Thành viên mật thiết trong gia đình của một cá nhân là những người có thể chi phối hoặc bị chi phối bởi người đó khi giao dịch với Ngân hàng như quan hệ: bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột;
- (d) Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Ngân hàng, bao gồm những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Ngân hàng và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- (e) Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở đoạn (c) hoặc (d) nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng. Trường hợp này bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Ngân hàng và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Ngân hàng.

Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam

B05a/TC TD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2024 đến 30 tháng 9 năm 2024

39. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư và các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan tại thời điểm 30 tháng 9 năm 2024 và trong kỳ như sau:

Giao dịch trái phiếu

Bên liên quan	Quan hệ	Cho giai đoạn từ 1/1/2024 đến 30/9/2024			Đơn vị: triệu đồng
		Số dư đầu kỳ	Phát sinh tăng	(Phát sinh giảm)	
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	(i)				
Mệnh giá trái phiếu		547.181	986.600	(1.491.381)	42.400
Lãi phải thu trái phiếu		7.955	4.171	(12.043)	83
Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo	(iii)				
Mệnh giá trái phiếu		446.167	2.922.071	(3.290.990)	77.248
Lãi phải thu trái phiếu		1.337	15.730	(16.758)	309
Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials	(iii)				
Mệnh giá trái phiếu		294	41.305	(41.599)	-
Lãi phải thu trái phiếu		-	20	(20)	-

Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam

B05a/TCCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2024 đến 30 tháng 9 năm 2024

39. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch cho vay khách hàng

Bên liên quan	Quan hệ	Cho giai đoạn từ 1/1/2024 đến 30/9/2024			Đơn vị: triệu đồng
		Số dư đầu kỳ	Phát sinh tăng	(Phát sinh giảm)	
Công ty Cổ phần Eurowindow	(ii), (iii)				
Số dư cho vay khách hàng		288.551	500.753	(240.086)	549.218
Lãi phải thu cho vay khách hàng		1.374	34.036	(35.263)	147
Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo	(iii)				
Số dư cho vay khách hàng		1.274.333	1.191.116	(874.110)	1.591.339
Lãi phải thu cho vay khách hàng		1.986	93.131	(93.264)	1.853
Công ty TNHH Vonfram Masan	(iii)				
Số dư cho vay khách hàng		147.627	215.854	(221.968)	141.513
Lãi phải thu cho vay khách hàng		208	7.412	(7.472)	148
Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất Phát triển Nông nghiệp WinEco	(iii)				
Số dư cho vay khách hàng		36.051	126.648	(132.980)	29.719
Lãi phải thu cho vay khách hàng		43	1.582	(1.596)	29
Công ty Cổ phần One Mount Distribution	(ii)				
Số dư cho vay khách hàng		905.305	1.291.846	(1.288.218)	908.933
Lãi phải thu cho vay khách hàng		948	70.578	(70.898)	628
Nhóm các công ty liên quan đến Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	(iv)				
Số dư cho vay khách hàng		65.475	36.035	(101.510)	-
Lãi phải thu cho vay khách hàng		73	1.147	(1.220)	-

Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam

B05a/TC/ĐD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2024 đến 30 tháng 9 năm 2024

39. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch tiền gửi có kỳ hạn

Bên liên quan	Quan hệ	Đơn vị: triệu đồng	
		Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024	Số dư cuối kỳ
		Phát sinh tăng	(Phát sinh giảm)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Di động trực tuyến	(ii)		
Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng		-	(50.000)
Lãi phải trả tiền gửi khách hàng		727	(4.512)
Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất Phát triển Nông nghiệp WinEco	(iii)		
Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng		23.000	(16.000)
Lãi phải trả tiền gửi khách hàng		217	(40)
Công ty TNHH Hợp tác kinh doanh và phát triển ISADO	(iii)		
Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng		-	-
Lãi phải trả tiền gửi khách hàng		47	(47)
Công ty Cổ phần Bọt giặt NET	(iii)		
Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng		228.800	(894.800)
Lãi phải trả tiền gửi khách hàng		1.962	(6.425)
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	(i)		
Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng		190.000	(8.388.869)
Lãi phải trả tiền gửi khách hàng		47	(27.953)
Nhóm các công ty liên quan đến Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	(iv)		
Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng		3.202.473	(15.286.742)
Lãi phải trả tiền gửi khách hàng		11.853	(56.187)
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Lãnh đạo và các cá nhân liên quan khác			
Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng		1.175.448	(390.178)
Lãi phải trả tiền gửi khách hàng		14.301	(35.929)
		274.232	(1.059.502)
		28.828	(35.929)
			7.200

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2024 đến 30 tháng 9 năm 2024

39. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giá trị hợp đồng phái sinh

<i>Bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Đơn vị: triệu đồng</i>	
		<i>30/9/2024</i>	<i>31/12/2023</i>
<i>Giao dịch kỳ hạn tiền tệ</i>			
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	(i)	2.973.750	3.076.654
<i>Giao dịch hoán đổi lãi suất</i>			
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	(i)	8.290.798	8.290.798

Giá trị hợp đồng bảo lãnh, phát hành thư tín dụng

<i>Bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Đơn vị: triệu đồng</i>	
		<i>30/9/2024</i>	<i>31/12/2023</i>
Công ty Cổ phần Eurowindow	(ii), (iii)	134.514	317.672
Công ty Cổ phần Mobicast	(ii)	-	207.375
Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo	(iii)	93.744	125.090
Công ty Cổ phần One Mount Distribution	(ii)	6.150	49.258
Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất Phát triển Nông nghiệp WinEco	(iii)	6.856	-
Công ty Cổ phần One Mount Consumer	(ii)	106.000	-
Nhóm các công ty liên quan đến Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	(iv)	-	10.493

Số dư tiền gửi không kỳ hạn từ khách hàng

<i>Bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Đơn vị: triệu đồng</i>	
		<i>30/9/2024</i>	<i>31/12/2023</i>
Công ty Cổ phần Eurowindow	(ii), (iii)	4.662	1.848
Công ty Cổ phần One Mount Group	(ii)	1.338	74.543
Công ty Cổ phần One Mount Distribution	(ii)	90.190	23.518
Công ty Cổ phần One Mount Consumer	(ii)	1.654	161.464
Công ty cổ phần One Mount Logistics	(ii)	6.855	7.739
Công ty Cổ phần Dịch vụ Di động trực tuyến	(ii)	153.097	50.690
Công ty TNHH Việt Thành – Sài Đồng	(iii)	1.132	1.143
Công ty Cổ phần TC Advisors	(iii)	1.059	1.487
Công ty Cổ phần Bột giặt NET	(iii)	36	29
Công ty TNHH Hợp tác kinh doanh và phát triển ISADO	(iii)	927	1.348
Công ty Cổ phần Phong Phú - Lâm Đồng	(ii)	384	218
Công ty Cổ phần Giáo Dục Millennia	(iii)	4.455	-
Công ty Cổ phần Giáo dục Masterise Education	(iii)	7.280	6.088
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Masterise	(ii)	9.662	20.321
Công ty TNHH Đầu Tư Quang Sơn	(iii)	196	40
Công ty Cổ phần Thương mại Tổng hợp và Dịch vụ An Bình	(ii)	226	534
Công ty Cổ phần Đầu tư Trung tâm thương mại Vinh (Vicentra)	(ii)	3	3
Công ty Cổ phần Mobicast	(ii)	7.270	8.176
Công ty Cổ phần Eurowindow Holding	(ii)	21	18.282
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	(i)	144.791	311.593
Công ty TNHH Vonfram Masan	(iii)	7.347	64.658
Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất Phát triển Nông nghiệp WinEco	(iii)	14.091	8.359

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2024 đến 30 tháng 9 năm 2024

39. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư tiền gửi không kỳ hạn từ khách hàng (tiếp theo)

Đơn vị: triệu đồng

Bên liên quan	Quan hệ	30/9/2024	31/12/2023
Nhóm các công ty liên quan đến Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	(iv)	39.688	405.046
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Lãnh đạo và các cá nhân liên quan khác		408.061	200.765

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Đơn vị: triệu đồng

Bên liên quan	Quan hệ	Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024	Từ 1/1/2023 đến 30/9/2023
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	(i)	8.788	19.884
Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo	(iii)	145.953	20.463
Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials	(iii)	2.931	1.112

Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

Đơn vị: triệu đồng

Bên liên quan	Quan hệ	Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024	Từ 1/1/2023 đến 30/9/2023
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	(i)	(217.962)	(3.461)

Thu nhập từ công cụ tài chính phái sinh khác

Đơn vị: triệu đồng

Bên liên quan	Quan hệ	Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024	Từ 1/1/2023 đến 30/9/2023
Công ty Cổ phần Masan	(ii)	48.727	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	(i)	520.637	-
Công ty Cổ phần One Mount Distribution	(ii)	2.559	1.250

Chi phí từ công cụ tài chính phái sinh khác

Đơn vị: triệu đồng

Bên liên quan	Quan hệ	Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024	Từ 1/1/2023 đến 30/9/2023
Công ty Cổ phần Masan	(ii)	49.791	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	(i)	512.835	-
Công ty Cổ phần One Mount Distribution	(ii)	24.839	5.674

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2024 đến 30 tháng 9 năm 2024

39. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

- (i) Cổ đông có thành viên Hội đồng Quản trị hoặc Hội đồng thành viên hoặc Ban Lãnh đạo hoặc Ban Kiểm soát là thành viên trong Hội đồng Quản trị hoặc Ban Lãnh đạo hoặc Ban Kiểm soát của Ngân hàng.
- (ii) Bên liên quan có thành viên Hội đồng Quản trị hoặc Hội đồng thành viên hoặc Ban Lãnh đạo hoặc Ban Kiểm soát là thành viên trong Hội đồng Quản trị hoặc Ban Lãnh đạo hoặc Ban Kiểm soát của Ngân hàng.
- (iii) Bên liên quan có thành viên Hội đồng Quản trị hoặc Hội đồng thành viên hoặc Ban Lãnh đạo hoặc Ban Kiểm soát hoặc cổ đông lớn là người liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị hoặc Ban Lãnh đạo hoặc Ban Kiểm soát của Ngân hàng.
- (iv) Nhóm các công ty liên quan của Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan có thành viên trong Hội đồng Quản trị hoặc Hội đồng thành viên hoặc Ban Lãnh đạo hoặc Ban Kiểm soát là thành viên trong Hội đồng Quản trị hoặc Ban Lãnh đạo hoặc Ban Kiểm soát của Ngân hàng; hoặc thành viên Hội đồng Quản trị hoặc Hội đồng thành viên hoặc Ban Lãnh đạo hoặc Ban Kiểm soát của những công ty này là người liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị hoặc Ban Lãnh đạo hoặc Ban Kiểm soát của Ngân hàng.

40. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

Mức độ tập trung các tài sản, nợ phải trả và các khoản mục ngoại bảng theo khu vực địa lý của các đối tác của Ngân hàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<i>Tổng dư nợ cho vay triệu đồng</i>	<i>Tổng tiền gửi triệu đồng</i>	<i>Các cam kết tín dụng khác triệu đồng</i>	<i>Công cụ tài chính phái sinh (*) triệu đồng</i>	<i>Kinh doanh và đầu tư chứng khoán triệu đồng</i>
Trong nước	635.893.228	563.158.555	392.925.779	347.565.552	106.987.139
Nước ngoài	5.495	2.400.333	10.927.967	1.611.714	-
	635.898.723	565.558.888	403.853.746	349.177.266	106.987.139

(*) Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2024 đến 30 tháng 9 năm 2024

41. RỦI RO TÍN DỤNG

Ngân hàng chịu rủi ro tín dụng trong quá trình cho vay, đầu tư cũng như khi Ngân hàng đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba khác hay khi Ngân hàng cấp bảo lãnh. Rủi ro tín dụng là rủi ro do khách hàng hoặc đối tác không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ trả nợ hoặc thanh toán theo hợp đồng hoặc thỏa thuận với Ngân hàng. Để quản lý được mức độ rủi ro tín dụng, Ngân hàng chỉ giao dịch với các đối tác có uy tín tín dụng cao và khi thích hợp, sẽ yêu cầu có tài sản đảm bảo. Rủi ro tín dụng chính mà Ngân hàng gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay của Ngân hàng. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Ngoài ra, Ngân hàng còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh.

Để quản lý rủi ro tín dụng Ngân hàng sử dụng các công cụ: xây dựng chính sách và ban hành các quy định liên quan công tác quản lý rủi ro tín dụng; xây dựng các quy trình tín dụng; thực hiện rà soát rủi ro tín dụng; xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng và phân loại nợ; phân cấp thẩm quyền trong hoạt động tín dụng.

Ngân hàng đã duy trì một chính sách quản lý rủi ro tín dụng đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau: thiết lập một môi trường quản lý rủi ro tín dụng phù hợp; hoạt động theo một quy trình cấp tín dụng lành mạnh; duy trì một quy trình quản lý, đo lường và giám sát tín dụng phù hợp; và đảm bảo kiểm soát đầy đủ đối với rủi ro tín dụng.

Chi tiết về các tài sản đảm bảo của Ngân hàng nắm giữ làm tài sản thế chấp tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<i>30/09/2024</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2023</i> <i>triệu đồng</i>
Bất động sản	576.052.862	541.301.351
Động sản	30.987.850	24.199.153
Giấy tờ có giá	135.805.691	130.155.637
Các tài sản đảm bảo khác	483.802.421	383.690.147
	1.226.648.824	1.079.346.288

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2024 đến 30 tháng 9 năm 2024

42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

42.1 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất phát sinh khi có sự chênh lệch về thời hạn định lại lãi suất giữa tài sản có và tài sản nợ. Tất cả các hoạt động tín dụng, huy động, đầu tư của Ngân hàng đều phát sinh rủi ro lãi suất.

Dựa trên cơ sở trạng thái “nhạy cảm với lãi suất” theo từng kỳ thay đổi lãi suất, các chỉ tiêu là tài sản, nguồn vốn và các tài sản ngoại bảng được xếp vào các kỳ hạn của bảng “khe hở lãi suất” của toàn Ngân hàng.

Thời hạn định lại lãi suất đối với các khoản mục có lãi suất cố định là thời gian còn lại cho đến khi đáo hạn của tài sản, đối với lãi suất thả nổi là thời gian còn lại cho đến kỳ định lại lãi suất gần nhất.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong xây dựng bảng “khe hở lãi suất”:

- ▶ Tiền mặt và vàng; góp vốn, đầu tư dài hạn, tài sản cố định và các tài sản Có khác, các khoản nợ khác được xếp loại vào khoản mục “Không nhạy cảm lãi suất”;
- ▶ Tiền gửi tại NHNN, tiền gửi tại các tổ chức tài chính, các TCTD khác không kỳ hạn, các khoản nợ Chính phủ và NHNN được xếp loại vào khoản mục “Không nhạy cảm lãi suất”;
- ▶ Thời gian định lại lãi suất của chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được tính dựa trên thời gian thanh toán/đáo hạn còn lại theo hợp đồng tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất nếu chứng khoán đó có lãi suất cố định hoặc dựa trên thời gian định lại lãi suất theo hợp đồng nếu chứng khoán đó có lãi suất thả nổi;
- ▶ Thời gian định lại lãi suất của các khoản tiền gửi tại và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác; các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản/(các khoản nợ) tài chính khác; các khoản cho vay khách hàng; hoạt động mua nợ; các khoản nợ Chính phủ và NHNN; các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tài chính, các TCTD khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: thời gian định lại lãi suất dựa trên thời gian thanh toán/đáo hạn theo hợp đồng tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời gian định lại lãi suất dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất theo hợp đồng tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất;
 - Đối với tiền gửi không kỳ hạn của khách hàng: thời gian định lại lãi suất sẽ tương ứng với mức độ ổn định của danh mục tiền gửi không kỳ hạn theo thời gian, dựa trên kết quả phân tích mô hình hành vi của danh mục này trong kịch bản căng thẳng vừa phải;
- ▶ Thời gian định lại lãi suất của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian thanh toán/đáo hạn theo hợp đồng của từng loại giấy tờ có giá nếu giấy tờ có giá có lãi suất cố định hoặc dựa trên thời gian định lại lãi suất theo hợp đồng nếu là lãi suất thả nổi.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của Ngân hàng theo mô hình “khe hở lãi suất” tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán:

Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam

B05a/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2024 đến 30 tháng 9 năm 2024

42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

42.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

	Ảnh hưởng do định lại lãi suất trong khoảng thời gian							Đơn vị: triệu đồng	
	Quá hạn	Không nhạy cảm lãi suất	Từ				Tổng		
			1 tháng	1-3 tháng	3-6 tháng	6-12 tháng			Từ trên 1-5 năm
Tại 30/9/2024									
Tài sản									
Tiền mặt, vàng	-	3.608.503	-	-	-	-	-	3.608.503	
Tiền gửi tại NHNN	-	40.614.749	-	-	-	-	-	40.614.749	
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác (*)	86.973	7.038.483	71.768.475	8.884.402	1.762.344	560.587	93.369	90.194.633	
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	2.522.988	1.109.270	892.056	4.524.314
Trong đó:									
Trái phiếu Chính phủ	-	-	-	-	-	-	122.582	892.056	1.014.638
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	(1.786)	(8.207.360)	(18.340.393)	(2.280.968)	9.178.258	19.921.486	-	269.237
Cho vay khách hàng (*)	1.790.317	-	253.427.392	85.285.847	94.910.197	74.412.297	114.462.508	2.002.219	626.290.777
Trong đó:									
Các khoản cho vay giao dịch kỳ quỹ và ứng trước cho khách hàng	15.306	-	8.112.147	16.820.005	535.841	-	-	-	25.483.299
Mua nợ (*)	1.682	-	-	67.213	249.932	-	-	-	318.827
Chứng khoán đầu tư (*)	80.199	2.380.229	770.153	13.356.641	1.665.400	22.652.663	18.279.937	43.277.603	102.462.825
Trong đó:									
Trái phiếu Chính phủ và trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thanh toán	80.199	1.297.802	-	-	-	-	4.657.867	43.277.603	49.313.471
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	3.048.672	-	-	-	-	-	-	3.048.672
Tài sản cố định	-	12.752.316	-	-	-	-	-	-	12.752.316
Tài sản Có khác (*)	82.397	51.923.165	-	-	-	-	-	-	52.005.562
Tổng tài sản	2.041.568	121.364.331	317.758.660	89.253.710	96.306.905	109.326.793	153.866.570	46.171.878	936.090.415
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	20.542	-	-	-	-	-	-	20.542
Tiền gửi và vay các tổ chức tài chính, các TCTD khác	-	1.040.324	86.277.138	36.600.435	8.180.710	6.362.739	928	-	138.462.274
Tiền gửi của khách hàng	-	5.657.267	149.404.076	101.247.293	94.958.185	61.987.256	81.626.738	73.202	494.954.017
Phát hành giấy tờ có giá	-	(72.753)	18.261.198	56.228.946	11.768.900	34.009.400	5.865.618	-	126.061.309
Các khoản nợ khác	-	23.187.221	-	-	-	-	-	-	23.187.221
Tổng nợ phải trả	-	29.832.601	253.942.412	194.076.674	114.907.795	102.359.395	87.493.284	73.202	782.685.363
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	2.041.568	91.531.730	63.816.248	(104.822.964)	(18.600.890)	6.967.398	66.373.286	46.098.676	153.405.052

(*) Không bao gồm các khoản dự phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2024 đến 30 tháng 9 năm 2024

42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

42.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá hối đoái. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Cấu trúc tài sản – nợ phải trả của Ngân hàng bao gồm các loại ngoại tệ khác nhau (như USD, EUR, AUD...) là nguyên nhân dẫn đến rủi ro tiền tệ. Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Bảng ở trang tiếp theo trình bày phân tích tài sản và công nợ của Ngân hàng theo nhóm tiền tệ được quy đổi sang VND tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam

B05a/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2024 đến 30 tháng 9 năm 2024

42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

42.2 Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Đơn vị: triệu đồng

Tại 30/9/2024	USD được quy đổi	EUR được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Tài sản				
Tiền mặt, vàng	251.321	47.187	102.165	400.673
Tiền gửi tại NHNN	3.843.386	-	-	3.843.386
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác (*)	37.813.539	142.433	839.151	38.795.123
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	9.073.985	(47.769)	12.046	9.038.262
Cho vay khách hàng (*)	15.139.015	326.292	445.519	15.910.826
Tài sản Có khác (*)	8.592.143	663.232	414.585	9.669.960
Tổng tài sản	74.713.389	1.131.375	1.813.466	77.658.230
Nợ phải trả				
Tiền gửi và vay các tổ chức tài chính, các TCTD khác	62.999.708	664.628	859.581	64.523.917
Tiền gửi của khách hàng	14.487.332	549.686	893.774	15.930.792
Các khoản nợ khác	1.430.406	35.099	36.299	1.501.804
Tổng nợ phải trả	78.917.446	1.249.413	1.789.654	81.956.513
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(4.204.057)	(118.038)	23.812	(4.298.283)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(2.878.414)	(147.005)	6.260	(3.019.159)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(7.082.471)	(265.043)	30.072	(7.317.442)

(*) Không bao gồm các khoản dự phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2024 đến 30 tháng 9 năm 2024

42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

42.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản phát sinh trong quá trình Ngân hàng huy động vốn nói chung và trong quá trình quản lý các trạng thái tiền tệ của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản là rủi ro do Ngân hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn; hoặc Ngân hàng có khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn nhưng phải trả chi phí cao hơn mức chi phí bình quân của thị trường theo quy định nội bộ của Ngân hàng.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời hạn còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất đến lần thanh toán cuối cùng theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại NHNN được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán. Trong đó, các khoản chứng khoán do Chính phủ phát hành/bảo lãnh, mặc dù được xếp vào các kỳ hạn dài theo kỳ hạn còn lại, nhưng là tài sản thanh khoản trên thị trường, hoàn toàn có thể chuyển thành tiền trong một khoảng thời gian ngắn mà chịu ít rủi ro về thay đổi giá trị. Thời gian đáo hạn của chứng khoán vốn – chứng khoán đầu tư của công ty con được xác định theo kế hoạch kinh doanh;
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi tại và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày tới hạn thanh toán theo kỳ hạn trả nợ của hợp đồng. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn/trả trước;
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn năm (5) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi và vay của các tổ chức tài chính, các TCTD khác, các khoản tiền gửi của khách hàng, các khoản nợ Chính phủ và NHNN và tài sản Có khác được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Thời gian đến hạn thanh toán của tiền gửi thanh toán được xác định dựa trên kết quả phân tích mô hình hành vi ứng xử của khách hàng. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- ▶ Thời gian đáo hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản;
- ▶ Thời gian đáo hạn của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá;
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản nợ khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn thực tế của từng khoản nợ.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và công nợ của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán như sau:

Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam

B05a/TCTD-HIN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2024 đến 30 tháng 9 năm 2024

42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

42.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Đơn vị: triệu đồng

	Quá hạn			Trong hạn			Trên 5 năm	Tổng cộng
	Trên 3 tháng		Đến 1 tháng	Từ trên 1-3 tháng		Từ trên 3-12 tháng		
	3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ trên 1-3 tháng	Từ trên 3-12 tháng	Từ trên 1-5 năm		
Tài sản								
Tiền mặt, vàng	-	-	3.608.503	-	-	-	-	3.608.503
Tiền gửi tại NHNN	-	-	40.614.749	-	-	-	-	40.614.749
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác (*)	63.797	23.176	78.806.957	8.884.403	2.322.931	93.367	2	90.194.633
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	2.522.988	1.109.375	891.951	4.524.314
<i>Trong đó: Trái phiếu Chính phủ</i>	-	-	-	-	-	122.588	892.050	1.014.638
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	174.859	475.825	11.850	(433.058)	39.761	269.237
Cho vay khách hàng (*)	1.458.982	331.335	24.007.595	74.042.859	184.772.126	141.895.735	199.782.145	626.290.777
<i>Trong đó:</i>								
Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước cho khách hàng	15.304	2	8.112.147	16.820.005	535.841	-	-	25.483.299
Mua nợ (*)	1.682	-	-	10.447	265.371	41.327	-	318.827
Chứng khoán đầu tư (*)	80.199	-	1.306.954	2.346.295	21.819.216	32.164.230	44.745.931	102.462.825
<i>Trong đó:</i>								
Trái phiếu Chính phủ và trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thanh toán	80.199	-	-	-	-	4.687.827	44.545.445	49.313.471
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	3.048.672	3.048.672
Tài sản cố định	-	-	136.459	4.951	60.931	4.216.193	8.333.782	12.752.316
Tài sản Có khác (*)	34.972	47.425	9.758.991	9.934.306	17.582.485	14.042.837	604.546	52.005.562
Tổng tài sản	1.639.632	401.936	158.415.067	95.699.086	229.357.898	193.130.006	257.446.790	936.090.415
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	20.542	-	-	-	-	20.542
Tiền gửi và vay các tổ chức tài chính, các TCTD khác	-	-	71.602.415	31.435.233	14.591.889	20.832.737	-	138.462.274
Tiền gửi của khách hàng	-	-	114.556.626	95.424.046	159.995.013	124.923.719	54.613	494.954.017
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	(30.720)	3.333.751	13.350.692	109.407.586	-	126.061.309
Các khoản nợ khác	-	-	7.711.626	2.471.964	7.645.743	1.369.464	3.988.424	23.187.221
Tổng nợ phải trả	-	-	193.860.489	132.664.994	195.583.337	256.533.506	4.043.037	782.685.363
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	1.639.632	401.936	(35.445.422)	(36.965.908)	33.774.561	(63.403.500)	253.403.753	153.405.052

(*) Không bao gồm các khoản dự phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2024 đến 30 tháng 9 năm 2024

43. THUYẾT MINH VỀ BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN

Lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng lũy kế cho giai đoạn từ ngày 1/1/2024 đến ngày 30/9/2024 tăng 4.630.742 triệu đồng tương đương tăng 33,78% so với giai đoạn từ ngày 1/1/2023 đến ngày 30/9/2023 do các nguyên nhân sau:

	<i>Lợi nhuận sau thuế triệu đồng</i>
Tăng lợi nhuận sau thuế do:	
Tăng thu nhập lãi thuần	6.812.229
Tăng lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	360.260
Tăng lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	1.133.610
Tăng lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	46.913
Tăng lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	1.430.901
(Giảm) lãi thuần từ hoạt động khác	(1.445.124)
Tăng thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	53.371
(Tăng) chi phí hoạt động	(987.305)
(Tăng) chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(1.677.677)
(Tăng) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.093.997)
(Giảm) thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(2.439)
Tăng lợi nhuận sau thuế	4.630.742

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2024 đến 30 tháng 9 năm 2024

44. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VIỆT NAM ĐỒNG TẠI NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

	30/09/2024 đồng	31/12/2023 đồng
AUD	16.998	16.335
CAD	18.165	18.320
CHF	29.386	28.835
CNY	3.504	3.418
DKK	3.685	3.593
EUR	27.478	26.971
GBP	32.894	30.899
HKD	3.163	3.108
JPY	172	172
NOK	2.334	2.389
SEK	2.431	2.410
SGD	19.172	18.393
THB	796	706
USD	24.565	24.270
XAU	8.250.000	7.250.000

Người lập:



Bà Hoàng Thị Minh Nguyệt
Kế toán

Người phê duyệt:



Bà Nguyễn Thị Trà My
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Jens Lottner
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

21-10-2024